

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**



**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**  
**ƯU NHƯỢC ĐIỂM CỦA VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ THU HÚT**  
**FDI Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN HIỆN NAY**

**Giáo viên hướng dẫn:**

Nguyễn Thị Kim Chi

**Nhóm sinh viên thực hiện:**

Vũ Ngọc Bảo

Nguyễn Thị Ngọc Tú

Nguyễn Huyền Trang

**Khoa:**

Kinh tế và kinh doanh quốc tế

## Contents

Mở Đầu .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài: .....	1
2. Tình trạng nghiên cứu: .....	1
Tình hình nghiên cứu về nợ nước ngoài: .....	1
Tình hình nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài: .....	3
3. Khoảng trống nghiên cứu .....	8
4. Câu hỏi nghiên cứu .....	8
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	9
6. Phương pháp nghiên cứu .....	9
7. Dự kiến những đóng góp mới của đề tài: .....	9
8. Kết cấu bài nghiên cứu .....	9
Chương 1: Cơ sở lý luận về nợ nước ngoài và đầu tư trực tiếp .....	10
1.1. Nợ nước ngoài: .....	10
1.1.1. Định nghĩa .....	10
1.1.2. Các loại hình nợ nước ngoài .....	10
1.1.3. Phân loại các nước theo nợ nước ngoài .....	13
1.1.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức độ nợ nước ngoài .....	13
1.1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu nợ nước ngoài .....	13
1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	14
1.2.1. Khái niệm .....	14
1.2.2. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	14
Chương 2: Ưu & nhược điểm của NNN và FDI ở các nước đang phát triển .....	16
2.1. Tình hình NNN của các nước đang phát triển .....	16
2.1.1. Tình hình chung nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển .....	16
2.1.2. Vấn đề nợ nước ngoài ở một số nước trên Thế giới hiện nay .....	20
Indonesia .....	20
Liên Bang Nga .....	21
Brazil .....	22
Mexico .....	24
Nam Phi .....	25
Ai Cập .....	27
2.2. Thực trạng thu hút FDI tại các nước đang Phát triển .....	28

2.2.1 Kinh nghiệm thu hút FDI của 1 số nước đang phát triển .....	33
2.2.1.1 Thái Lan.....	33
2.2.1.2 Singapore .....	37
2.2.1.3 Ấn độ .....	37
2.2.1.4 Kenya .....	39
2.3. So sánh ưu nhược điểm 2 hình thức.....	40
2.3.1 Ưu điểm của vay nợ nước ngoài so với FDI: .....	40
2.3.1.1. Vay nợ nước ngoài, đặc biệt là ODA tập trung vào mục tiêu phát triển bền vững quốc gia trong khi FDI chỉ nhằm mục tiêu phát triển kinh tế. ....	40
2.3.1.2 Nước tiếp nhận ODA được toàn quyền sử dụng vốn vay vào mục đích phát triển bền vững:.....	41
2.3.1.3 Vay nợ nước ngoài tạo điều kiện để các nước đang phát triển thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	43
2.3.2 Nhược điểm của vay nợ nước ngoài so với FDI.....	44
2.3.2.1. Vay nợ nước ngoài gây ra gánh nặng nợ nần cho các nước tiếp nhận, bên cạnh đó kéo theo nhiều hệ quả .....	44
2.3.2.2. FDI có lợi thế là có thể được duy trì sử dụng lâu dài hơn vay nợ nước ngoài:.....	45
2.4. Liên hệ Việt Nam .....	46
2.4.1. Nợ nước ngoài tại Việt Nam.....	46
2.4.2. FDI tại Việt Nam .....	50
Chương 3: Một số kiến nghị.....	53
3.1 Các giải pháp quản lý nợ nước ngoài hiệu quả .....	53
3.1.1. Về khuôn khổ pháp lý:.....	53
3.1.2. Về cơ cấu tổ chức quản lý.....	55
3.1.3 Công tác quản lý huy động vốn.....	55
3.1.4. Về công tác quản lý sử dụng vốn .....	57
3.1.5. Về công tác quản lý trả nợ.....	58
3.3.6. Xây dựng hệ thống thông tin hoàn chỉnh.....	59
3.2 Một số phải pháp thu hút FDI hiệu quả.....	59
3.2.1. Giữ ổn định kinh tế, tài chính .....	59
3.2.2. Phát triển công nghệ và cơ sở hạ tầng.....	60
3.2.3. Đổi mới phương pháp thu hút FDI.....	62
3.2.4. Tạo thuận lợi cho kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài.....	62
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	64

Tài liệu trong nước:.....	64
Tài liệu nước ngoài: .....	65
Website: .....	66

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tình hình nợ nước ngoài ở Indonesia năm 2006-2012 (đơn vị triệu USD)	21
Hình 2: Nợ nước ngoài của Liên Bang Nga năm 2004-2011 (đơn vị tính: triệu USD)	22
Hình 3: Tăng trưởng kinh tế Brazil 1996- 2007	23
Hình 4: Nợ nước ngoài của Brazil từ năm 2006 đến năm 2013 (đơn vị: triệu USD)	24
Hình 5: Nợ nước ngoài của Mexico năm 2000-2013 (đơn vị: tỷ MXN)	24
Hình 6: GDP của Mexico 2004-2012 (đơn vị tỷ USD)	25
Hình 7: Tình hình nợ nước ngoài của Nam Phi 2000-2012 (ĐVT: tỷ USD)	26
Hình 8: Tỷ lệ nợ dài hạn và ngắn hạn của Việt Nam từ 1997-2013	48
Hình 9: Vốn ODA giải ngân giai đoạn 1993-2018	49
Hình 10: FDI vào Việt Nam(1988-2010) đăng kí (cấp mới và tăng thêm)	51
Hình 11: Lượng vốn FDI vào Việt Nam từ 2008-2019	53

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Đánh giá mức độ nợ của các quốc gia (%)	14
Bảng 2.1: Chỉ số nợ ở các nhóm nước giai đoạn 2000-2009	18
Bảng 2.2: Tình hình nợ nước ngoài của Nam Phi (ĐVT: tỷ USD)	26
Bảng 2.3: Tình hình nợ nước ngoài của Ai Cập (ĐVT: tỷ USD)	28
Bảng 2.4: Tổng quan về thu hút FDI của các nước đang phát triển khu vực Châu Á	29

## Mở Đầu

### 1. Tính cấp thiết của đề tài:

Các nước đang phát triển là những quốc gia có mức sống tương đối thấp, có nền tảng công nghiệp chưa phát triển và có chỉ số phát triển con người (HDI) không cao. Ở các nước này, thu nhập bình quân đầu người thuộc dạng trung bình. Hiện nay số nước đang phát triển chiếm hơn 50% tổng số nước trên thế giới cho thấy quy mô rộng lớn của nhóm nước này. Với những điều kiện kinh tế như vậy thì để đẩy mạnh kinh tế sẽ rất khó khăn cho các nước vì thiếu nhiều vốn để tăng gia sản xuất, phát triển các ngành công nghiệp ,dịch vụ. Trong những thập niên gần đây, với sự phát triển của thế giới theo xu hướng toàn cầu hóa thì bên cạnh vấn đề huy động tối đa nội lực, để giải quyết tình trạng thiếu vốn này, các quốc gia đang phát triển có thể nhờ đến sự giúp đỡ từ nước ngoài để giải quyết vấn đề này, trong đó nổi bật là hai hình thức vay nợ nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hai hình thức này đều có những mặt ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Việc tìm ra ưu nhược điểm của hai hình thức này sẽ giúp cho các quốc gia có những chính sách phù hợp với nội tại của đất nước để có thể giải quyết được tình trạng kinh tế đất nước vừa tránh được rủi ro của những hình thức này.

### 2. Tình trạng nghiên cứu:

Nhìn chung, trong phạm vi tài liệu tiếp cận đến nay, vấn đề so sánh giữa vay nợ nước ngoài và đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ được trình bày nghiên cứu riêng lẻ trên một số bài nghiên cứu và tổng hợp tài liệu. Vậy nên nhóm quyết định đi sâu về từng vấn đề sau đó đưa ra cái nhìn tổng quan. Với mỗi nhân tố, nhóm đã tham khảo một số tài liệu trong nước và thế giới tương đối có hệ thống về vấn đề đó.

Tình hình nghiên cứu về nợ nước ngoài:

Một số nghiên cứu trong nước nhóm đã tham khảo, tiêu biểu là:

- Luận án tiến sĩ (2006) của tác giả Hà Thị Thiều Dao với đề tài “*Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam*” đã đánh giá toàn diện và có hệ thống về thực trạng nợ, tính hiệu quả quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam dựa trên cả khía cạnh kỹ thuật lẫn thể chế quản lý nợ trong giai đoạn sau năm 1975, đặc biệt là giai đoạn

1993-2004, giai đoạn Việt Nam chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước và thực sự trở lại với cộng đồng tài chính quốc tế. Bên cạnh đó dự đoán mức vay mượn bên ngoài cần thiết để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế đến năm 2020, kiến nghị những điều khoản và điều kiện vay mượn phù hợp với khả năng hoàn trả trong tương lai, khía cạnh thể chế nhằm gia tăng hiệu quả quản lý nợ của Việt Nam.

- Luận án tiến sĩ (2002) của tác giả Nguyễn Ngọc Thủy Tiên: *“Những giải pháp tăng cường quản lý vay và nợ nước ngoài Việt Nam”* đề cập đến những hạn chế trong khung pháp lý về quản lý nợ trước năm 2002 và giải pháp khắc phục.
- Bài nghiên cứu đăng Tạp chí Ngân hàng (Số 03/2016) của Nguyễn Ngọc Thạch, Trần Thị Kim Oanh: *“Nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế - góc nhìn từ các nước khu vực Đông Nam Á”* đã hệ thống hoá các lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa nợ nước ngoài với tăng trưởng kinh tế, trên cơ sở đó, bài viết giới thiệu mô hình nghiên cứu mối quan hệ này và đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp Chính phủ của các nước thuộc khu vực Đông Nam Á xây dựng ngưỡng cửa nợ tối đa, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Bài nghiên cứu đăng Tạp chí Khoa học thương mại (Số 101/2017) của Trần Thị Kim Oanh: *“Tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khu vực Đông Nam Á”* nghiên cứu tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại 4 biến cân cân ngân sách trên GDP, độ trễ của tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ tổng đầu tư trên GDP, tỷ lệ nợ nước ngoài trên GDP tác động tích cực đến tăng trưởng GDP và chỉ số thương mại có tác động tiêu cực đến GDP
- Luận văn thạc sĩ (2010) của Nguyễn Thanh Tùng: *“Quản lý nợ nước ngoài Việt Nam”* đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn của nợ nước ngoài, dự đoán mức nợ nước ngoài của Việt Nam trong chiến lược kinh tế xã hội đến năm 2020 và đưa ra các hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện quản lý nợ của Việt Nam.

Một số nghiên cứu trên thế giới, tiêu biểu là:

- Bài nghiên cứu “*The Impact of Globalization on External Debts: Evidence From Developing Countries*” (tr23-48 trong *Global Challenges in Public Finance and International Relations*, 2019) chỉ ra chỉ số toàn cầu hóa KOF có ảnh hưởng đến nợ nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển, xã hội và chính trị toàn cầu không ảnh hưởng, toàn cầu hóa và kinh tế hóa chung sẽ tăng nợ nước ngoài của các quốc gia.
- Bài nghiên cứu “*Determinants of External Debt in Jordan: An Empirical Study*” (Torki M. Al-Fawwaz, 2016) áp dụng mô hình ARDL bao gồm phụ thuộc (nợ nước ngoài) và các biến độc lập (độ mở thương mại, thời hạn thương mại, tỷ giá hối đoái và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người) cho thấy một biến số thương mại có ý nghĩa thống kê tích cực đối với nợ nước ngoài trong dài hạn và có ý nghĩa thống kê tiêu cực đối với tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDPpc) đối với nợ nước ngoài. Nghiên cứu khuyến nghị rằng điều quan trọng là phải phụ thuộc vào các khoản thu hồi có sẵn trong giao dịch thay vì phụ thuộc vào nợ nước ngoài.

Tình hình nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài:

- **Một số tài liệu trong nước**

Nhóm tác giả Phạm Thu Phương, Phùng Xuân Nhạ, Vũ Anh Dũng (2013) với bài luận án “***Thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam.***” đã hệ thống hóa được một số vấn đề lý luận về nguồn vốn FDI, công nghiệp hỗ trợ và mối quan hệ giữa FDI và CNHT cũng như những nhân tố tác động đến thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ. - Luận án nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc thu hút FDI cho phát triển CNHT ở một số nước trên thế giới, vùng lãnh thổ (Đài Loan, Thái Lan, Malaysia) và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. - Luận án phân tích và làm rõ thực trạng thu hút FDI cho phát triển CNHT ở Việt Nam, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của chúng. - Luận án đưa ra định hướng và một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI cho phát triển CNHT của Việt Nam.

Bài nghiên cứu “**Những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm FDI của MNCs: Khoảng trống nghiên cứu và một số gợi mở**” của thạc sĩ Nguyễn Thị Thanh Mai trên tạp chí kinh tế và kinh doanh ĐHQGHN 2019 đã tiếp cận hai hướng đan xen nhau: hướng thứ nhất bắt nguồn từ lý thuyết thương mại và kinh tế học về tổ chức công nghiệp và hướng



thứ hai là cách tiếp cận quy trình quốc tế hóa gắn liền với mô hình Uppsala. Bài viết sẽ tổng quan hai cách tiếp cận này, phân tích và chỉ ra những hạn chế của mỗi cách tiếp cận, từ đó đưa ra một số gợi mở về hướng nghiên cứu trong tương lai. để trả lời câu hỏi tại sao các công ty đa quốc gia (MNCs) lại lựa chọn phân bổ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của họ ở đại điểm này mà không phải ở các địa điểm khác? Đây là những nhân tố tác động tới sự lựa chọn đó?

Bài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đức Hoàng Thơ năm 2019 trên tạp chí Kinh tế và kinh doanh ĐHQGHN **“Nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của các doanh nghiệp FDI của thành phố Hồ Chí Minh hướng tới sự phát triển bền vững”** đã sử dụng dữ liệu thứ cấp, phân tích và đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của khu vực FDI tại TP HCM theo một số tiêu chí: hiệu quả đầu tư, xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước, chuyển giao công nghệ, tạo việc làm và tạo thu nhập. Trên cơ sở đó, Một số khuyến nghị chính sách được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của khu vực FDI tại TP HCM theo hướng phát triển bền vững, bao gồm: (i) tăng cường thu hút và sử dụng FDI phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của TP HCM; (ii) tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư và chính sách thuế; (iii) nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước và (iv) phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ để tạo ra các điều kiện tiên quyết cần thiết để hấp thụ các hiệu ứng lan tỏa tích cực, cũng như hạn chế tác động tiêu cực của dòng vốn FDI.

Bài nghiên cứu của nhóm tác giả Lê Thị Hải Yến; Chu Thị Như Quỳnh năm 2011 **“Tác động của tham nhũng tới luồng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2004-2010”** tập trung vào làm sáng tỏ “ Tác động của tham nhũng tới dòng vốn FDI vào Việt Nam và đo lường tác động của tham nhũng tới FDI: khi tham nhũng tăng 1 điểm thì FDI tăng bao nhiêu?”. Để trả lời cho câu hỏi này, bài nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng với các biến là các nhân tố tác động đến FDI: tham nhũng tổng sản phẩm quốc nội và tỷ giá hối đoái. Và kết quả mà nhóm thu được là “ tham nhũng tác động cùng chiều với FDI và khi tham nhũng tăng lên 1 điểm thì FDI sẽ tăng lên 18.0166%”. Để lý giải cho nghịch lý này, nhóm đưa ra 2 lý giải: (1) hiện giờ các nhà đầu tư còn bị thu hút bởi những chính sách ưu đãi về thuế và lao động giá rẻ nên những tác động của tham nhũng còn mờ nhạt thậm chí là có tác động tích cực, (2) Môi quan



hệ làm ăn ở Việt Nam dựa trên mối quan hệ “nhất thân nhì quen” vì vậy mà những doanh nghiệp nào có được mối quan hệ với các cán bộ, quan chức thì sẽ thu được nhiều đặc lợi hơn. Thế nhưng mô hình của bài nghiên cứu còn có một số hạn chế: số quan sát ít và trong thời gian ngắn nên chưa phản ánh được nhiều biến động của các biến, chỉ số nhận thức tham nhũng của Tổ chức Minh bạch thế giới ít thay đổi trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2010 và cuối cùng là do thiếu số liệu nên nhóm đã sử dụng phương pháp trung bình hóa để có số liệu tham nhũng và lao động các quý. Chính những yếu tố trên có thể khiến cho mô hình có thể không đạt được kết quả tốt nhất. Với những hạn chế trên thì thời gian tới nhóm sẽ hoàn thiện bộ số liệu và phát triển đề tài hơn nữa: dự báo tác động của tham nhũng trong điều kiện các chính sách ưu đãi không còn phát huy tác dụng.

- **Một số nghiên cứu nước ngoài**

Nhóm tác giả [Alvin G. Wint, Densil A. Williams](#) năm 2002 với bài nghiên cứu “*Attracting FDI to developing countries: A changing role for government?*” trên [International Journal of Public Sector Management](#) đã xem xét những nỗ lực của nhiều nước đang phát triển để thúc đẩy nền kinh tế của họ như là các trang web cho đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nó phát triển một mô hình các yếu tố quyết định dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để kiểm tra mức độ các quốc gia có thể thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua các hoạt động xúc tiến. Nghiên cứu thống kê hỗ trợ cho khái niệm rằng sự hội tụ của các hoạt động chính sách và quảng cáo trên khắp thế giới đang phát triển đang dẫn đến một giai đoạn trưởng thành của chu kỳ sống của hiệu quả khác biệt của những nỗ lực thu hút đặc biệt. Mặc dù xu hướng này không hỗ trợ cho việc ngừng các nỗ lực thu hút đặc biệt này

Nhóm tác giả “[Harinder Singh](#) and [Kwang W. Jun](#)” năm 1999 với cuốn sách “*Some New Evidence on Determinants of Foreign Direct Investment in Developing Countries*” đã mở rộng các nghiên cứu trước đây về các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bằng cách phân tích thực nghiệm các yếu tố khác nhau --- bao gồm rủi ro chính trị, điều kiện kinh doanh và các biến số kinh tế vĩ mô --- ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển. Họ cố gắng lấp đầy một khoảng trống trong tài liệu bằng cách kiểm tra các yếu tố định tính. Sử dụng mô hình tổng hợp của các nước đang phát triển, họ kiểm tra ba

nhóm giả thuyết về những gì ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp --- rằng rủi ro chính trị, điều kiện kinh doanh quan trọng, vấn đề kinh tế vĩ mô có vấn đề. Các thử nghiệm của giả thuyết đầu tiên chỉ ra rằng một chỉ số định tính về rủi ro chính trị là yếu tố quyết định đáng kể của dòng vốn FDI đối với các quốc gia có lịch sử thu hút dòng vốn FDI cao. Đối với các quốc gia không thu hút được các dòng chảy như vậy, sự mất ổn định xã hội (bị mất thời gian làm việc trong các tranh chấp công nghiệp) có tác động tiêu cực đến dòng đầu tư. Các thử nghiệm của giả thuyết thứ hai cho thấy rằng một chỉ số định tính chung về điều kiện hoạt động kinh doanh là một yếu tố quyết định quan trọng của FDI ở các quốc gia nhận được lưu lượng cao. Nhóm quốc gia này cũng cho thấy mối quan hệ tích cực giữa thuế đối với các giao dịch quốc tế và dòng vốn FDI --- ủng hộ giả thuyết nhảy vọt thuế quan. Kết quả từ các thử nghiệm của giả thuyết thứ ba cho thấy xuất khẩu nói chung, đặc biệt là xuất khẩu sản xuất, là một yếu tố quyết định đáng kể của dòng vốn FDI đối với các quốc gia có vốn đầu tư nước ngoài cao. Giả thuyết này được hỗ trợ bởi phân tích hồi quy tiêu chuẩn và bằng các thử nghiệm quan hệ nhân quả Granger, cho thấy phản hồi chủ yếu là từ xuất khẩu sang FDI. Định hướng xuất khẩu là biến mạnh nhất để giải thích lý do tại sao một quốc gia thu hút vốn FDI

Nhóm tác giả [Khondoker Abdul Mottaleb](#), Kaliappa Kalirajan với bài nghiên cứu **“Determinants of Foreign Direct Investment in Developing Countries: A Comparative Analysis”** trên tạp chí nghiên cứu ứng dụng đã chỉ ra rằng bằng cách thu hẹp khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước và bí quyết quản lý và công nghệ mới nhất từ các nước phát triển, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc đạt được sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển chưa được coi là điểm đến thuận lợi cho FDI như các nước phát triển. Hơn nữa, trong số các quốc gia đang phát triển, một số ít, như Trung Quốc, Ấn Độ, Nigeria và Sudan, là những nước nhận vốn đầu tư lớn, phần còn lại ganh đua với các phế liệu. Sử dụng dữ liệu bảng từ 68 quốc gia đang phát triển có thu nhập thấp và trung bình thấp, bài nghiên cứu này cố gắng xác định các yếu tố quyết định dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển. Bài nghiên cứu sử dụng phân tích so sánh tập trung vào lý do tại sao một số quốc gia thành công trong việc thu hút FDI

Tác giả Dirk Willem te Velde với bài nghiên cứu “*Policies towards foreign direct investment in developing countries: Emerging best-practiced and outstanding issues*” năm 2001 trên Overseas Development Institute đã chỉ ra rằng chính phủ ở các nước đang phát triển đang ngày càng tìm kiếm các chính sách thực tiễn tốt nhất đối với hướng nội là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). FDI có thể mang lại hiệu quả tích cực (tiếp cận thị trường, công nghệ, tài chính, kỹ năng), nhưng cũng có những tác động tiêu cực và do đó một lượng lớn vốn FDI không đủ để tạo ra tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Các hiệu ứng tích cực không tự động cho máy chủ các quốc gia và phụ thuộc vào chính sách tại chỗ và các yếu tố khác. Các yếu tố chính sách có thể được chia thành 1) chính sách công nghiệp cụ thể và 2) chính sách kinh tế vĩ mô và liệu chúng có được sử dụng để 1) thu hút FDI 2) nâng cấp FDI hoặc 3) tăng cường liên kết và lan tỏa đến các doanh nghiệp trong nước. Chính sách nào quan trọng ở quốc gia nào phụ thuộc vào cách họ phù hợp với chiến lược phát triển để đạt được các mục tiêu được xác định trước có tính đến các đặc điểm của quốc gia cụ thể. Tuy nhiên, họ có khả năng là một số kết hợp các chính sách trong mỗi loại trên. Trong khi nhiều nước giàu hơn với nhiều nguồn lực công cộng và khả năng địa phương có thể sử dụng một lập trường chủ động rủi ro và tốn kém đối với vốn đầu tư nước ngoài (ví dụ Singapore và Ireland), các nước nghèo bị bỏ lại phía sau với địa phương tương đối ít khả năng. Điều này đặc biệt đáng lo ngại vì khả năng của địa phương đóng vai trò kép trong việc thu hút FDI và hấp thụ tích cực lan tỏa liên quan đến FDI

Tác giả [Koji Miyamoto](#) của Organization for Economic Co-Operation and Development (OECD) - Centre for Educational Research and Innovation “*Human Capital Formation and Foreign Direct Investment in Developing Countries*” tổng hợp các tài liệu hiện có về hình thành vốn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở các nước đang phát triển. Mục đích là để có cái nhìn toàn cảnh về mối liên kết phức tạp giữa hoạt động của các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) và chính sách của các nước đang phát triển. Khi làm như vậy, các xu hướng chung, thực tiễn tốt nhất và kinh nghiệm chính sách được rút ra để đánh giá tình trạng kiến thức hiện tại. Các tài liệu chỉ ra rằng một mức vốn cao của con người chắc chắn là một trong những thành phần quan trọng để thu hút vốn FDI, cũng như cho các nước sở tại để đạt

được lợi ích tối đa từ các hoạt động của họ. Tuy nhiên, hầu hết các nước đang phát triển đều đầu tư kém vào nguồn nhân lực, và khoản đầu tư đang thực sự diễn ra được phân bổ không đồng đều giữa các quốc gia và khu vực đã áp dụng các chính sách phát triển nguồn nhân lực (HRD) khác nhau. Để cải thiện sự hình thành vốn nhân lực và do đó để thu hút nhiều vốn FDI hơn, do đó sẽ cần một cách tiếp cận chặt chẽ hơn, đưa các hạn chế của nước chủ nhà như nguồn lực ngân sách hạn chế vào tài khoản. Một cách tiếp cận như vậy là cung cấp các khuyến khích mạnh mẽ cho các MNE và Cơ quan xúc tiến đầu tư (IPA) tham gia vào giáo dục chính thức và đào tạo nghề ngay cả đối với người lao động làm việc trong các công ty trong nước. Điều này cho phép HRD linh hoạt và theo nhu cầu. Một lựa chọn chính sách khác là tạo điều kiện thuận lợi cho HRD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước thường không đầu tư đầy đủ vào đào tạo nhân viên mặc dù các doanh nghiệp này có thể kiếm được nhiều nhất từ giáo dục và đào tạo. Ngoài ra, các chính sách xúc tiến FDI có thể nhắm mục tiêu các MNE có giá trị gia tăng cao, có nhiều khả năng mang lại các kỹ năng và kiến thức mới cho nền kinh tế có thể được khai thác bởi các doanh nghiệp trong nước. Cuối cùng, điều quan trọng là các thành phần chính của chính sách HRD, tức là chính sách giáo dục và đào tạo nghề chính quy (học chính quy) phải được phối hợp tốt để trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng mà sau này sẽ miễn phí cho các cơ hội đào tạo được cung cấp trong thị trường lao động.

### **3. Khoảng trống nghiên cứu**

Nhìn chung các nghiên cứu đã bài đã nghiên cứu đã chỉ ra những ảnh hưởng của nợ nước ngoài và thu hút FDI đến các nước đang phát triển cũng như là các yếu tố tác động đến vay nợ nước ngoài và thu hút FDI ở các nước đang phát triển. Ngoài ra một số hàm ý chính sách cho vay nợ nước ngoài và thu hút FDI ở các nước đang phát triển cũng được tác giả đề cập. Tuy nhiên các bài nghiên cứu này đa phần đã cũ, có những yếu tố đã không còn phù hợp với thời đại ngày nay và cần phải được sửa đổi bổ sung

### **4. Câu hỏi nghiên cứu**

Với đề tài này nhóm nghiên cứu sẽ tập trung trả lời 3 câu hỏi chính:

- Vay nợ nước ngoài và thu hút FDI là gì?
- Ưu nhược điểm của vay nợ nước ngoài và thu hút FDI là gì??

- Việt Nam hiện nay đang sử dụng những hình thức tạo nguồn vốn nào??

## **5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Vay nợ nước ngoài và thu hút FDI ở các nước đang phát triển
- Phạm vi nghiên cứu:
  - Không gian: Các nước đang phát triển
  - Thời gian: 1988-2019

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

- Nghiên cứu lý thuyết
- Thống kê, mô tả
- Phân tích tổng hợp
- So sánh

## **7. Dự kiến những đóng góp mới của đề tài:**

- Làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của nợ nước ngoài cũng như thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và vai trò, tác động của chúng để phát triển kinh tế.
- Làm rõ thực trạng thời gian gần đây và đưa ra một số hàm ý nhằm hoàn thiện và tăng cường việc quản lý nợ cũng như thu hút đầu tư nước ngoài hiệu quả.
- Bên cạnh đó, bài nghiên cứu đặt quản lý nợ nước ngoài và thu hút FDI trong mối quan hệ tương quan với nhau để thấy rõ ưu, nhược điểm của từng loại hình, giúp mọi người có cái nhìn tổng quan để lựa chọn hình thức phù hợp cho mình tại từng thời điểm nhất định.

## **8. Kết cấu bài nghiên cứu**

Chương 1: Cơ sở lý luận về nợ nước ngoài và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 2: Ưu và nhược điểm của nợ nước ngoài và FDI ở các nước đang phát triển.

Chương 3: Một số kiến nghị.

## **Chương 1: Cơ sở lý luận về nợ nước ngoài và đầu tư trực tiếp.**

### **1.1. Nợ nước ngoài:**

#### **1.1.1. Định nghĩa**

Theo IMF, khái niệm nợ nước ngoài được hiểu như sau: "Tổng nợ nước ngoài tại bất kỳ thời điểm nào là số dư nợ của các nước công nợ thường xuyên thực tế, không phải công nợ bất thường, đòi hỏi bên nợ phải thanh toán gốc hoặc lãi tại một thời điểm trong tương lai do đối tượng cư trú tại một nền kinh tế nợ đối tượng không cư trú."

Tại Việt Nam, căn cứ theo quy định tại Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 của Chính phủ xác định: “Nợ nước ngoài của quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Việt Nam. Nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân”.

Ta có thể thấy sự khác nhau cơ bản giữa khái niệm nợ Việt Nam và tổ chức quốc tế IMF. Nợ của Việt Nam chỉ tính các pháp nhân mà không tính thể nhân, “người cư trú” như nợ theo các tổ chức quốc tế. Tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng đến đánh giá về nợ Việt Nam, nhưng về lâu dài, khái niệm nợ Việt Nam phải được điều chỉnh lại theo thông lệ quốc tế vì Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Vì vậy, bài nghiên cứu này sẽ phân tích dựa trên khái niệm nợ nước ngoài của IMF được quốc tế công nhận.

#### **1.1.2. Các loại hình nợ nước ngoài**

Việc phân loại nợ nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc theo dõi và quản lý nợ hiệu quả. Phân loại nợ nước ngoài thường được chia theo các hình thức sau:

❖ Phân loại theo chủ thể đi vay:

- Nợ công và nợ tư nhân được chính phủ bảo lãnh: Nợ chính phủ là những khoản tín dụng dành cho chính phủ hoặc các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Nợ chính phủ bảo lãnh là những khoản tín dụng dành cho khu vực kinh tế tư nhân có mức độ rủi ro cao. Do hầu hết các nước LCDs áp dụng các biện pháp kiểm soát ngoại hối, chính



phủ các nước này thường liên đới tới những thỏa thuận tín dụng giữa người cho vay nước ngoài và người đi vay trong nước.

- Nợ tư nhân: Khoản nợ nước ngoài của khu vực tư nhân không được khu vực công của nền kinh tế đó bảo lãnh theo hợp đồng. Bản chất thì đây là khoản nợ tự vay tự trả.

❖ Phân loại theo thời hạn vay:

- Nợ ngắn hạn: Là loại nợ có thời gian đáo hạn từ một năm trở xuống. Thông thường, nợ ngắn hạn không thuộc đối tượng quản lý chặt chẽ như nợ dài hạn. Tuy nhiên, nếu nợ ngắn hạn không trả được sẽ gây mất ổn định cho hệ thống ngân hàng.
- Nợ dài hạn: Là khoản nợ có thời gian đáo hạn gốc theo hợp đồng hoặc có thời hạn kéo dài trên một năm tính từ ngày ký kết vay nợ cho tới ngày hết hạn cuối cùng. Nợ dài hạn là loại nợ được quản lý chặt chẽ đó khả năng tác động đến nền tài chính quốc gia.

❖ Phân loại theo loại hình vay:

- Khoản vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): ODA bao gồm các chuyên khoản song phương (giữa các chính phủ) hoặc đa phương (từ các Tổ chức quốc tế với chính phủ), được hình thành từ các khoản ODA ưu đãi và hỗn hợp. Trong đó, ODA ưu đãi là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, đảm bảo "yếu tố không hoàn lại" đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc. Vay ODA hỗn hợp là khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có "yếu tố không hoàn lại" đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.
- Vay thương mại: Theo nghị định 134/2005/ND-CP của chính phủ, tất cả các khoản vay nước ngoài của Việt Nam không phải ODA đều là vay thương mại. Về bản chất, vay thương mại không chứa yếu tố ưu đãi, được thực hiện dưới hai hình thức: trái phiếu trên thị trường vốn quốc tế và Vay thương mại thông qua đàm phán vay nợ trực tiếp.



- Phát hành trái phiếu: Chính phủ và doanh nghiệp các nước có thể phát hành trái phiếu cho người đầu tư nước ngoài với lãi suất thấp tùy thuộc vào kỳ hạn và tùy theo trái phiếu được phát hành bằng nội tệ hay ngoại tệ. Nếu trái phiếu được phát hành bằng nội tệ thì sẽ chịu rủi ro lạm phát làm giảm giá trị thực tế của trái phiếu. Nếu trái phiếu ghi bằng ngoại tệ thì lại là đối tượng của rủi ro vỡ nợ, bên vay nợ không có khả năng mua lại trái phiếu khi đến hạn.

❖ Phân loại theo chủ thể cho vay:

- Nợ đa phương: Khoản nợ đến chủ yếu từ các cơ quan của Liên hợp quốc, ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), các ngân hàng phát triển trong khu vực, các cơ quan đa phương như OPEC và liên chính phủ,....
- Nợ song phương: khoản nợ giữa các chính phủ các nước dưới dạng hỗ trợ tài chính, viện trợ nhân đạo bằng hiện vật.
- Phân loại theo lãi suất
- Vay với lãi suất cố định: là khoản vay mà hằng năm con nợ phải trả cho chủ nợ một số tiền lãi bằng số dư nợ nhân với lãi suất cố định được qui định trong hợp đồng.
- Vay với lãi suất biến động: là khoản vay mà hằng năm con nợ phải trả cho chủ nợ một số tiền lãi theo lãi suất của thị trường tự do.
- Vay với lãi suất LIBOR là khoản vay mà con nợ phải trả cho chủ nợ một khoản tiền lãi căn cứ theo lãi suất LIBOR và cộng thêm một khoản phụ phí từ 0.5% – 3% (thu nhập của chủ nợ do họ cung cấp dịch vụ cho con nợ) do các ngân hàng cho vay xác định.

### 1.1.3. Phân loại các nước theo nợ nước ngoài

#### 1.1.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức độ nợ nước ngoài

Để đánh giá mức độ nợ của các quốc gia, Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra một số tiêu chuẩn để đánh giá nợ nước ngoài của các quốc gia đó:

**Bảng 1.1: Đánh giá mức độ nợ của các quốc gia (%)**

Phân loại các nước	Nợ/GNI	Nợ/Xuất khẩu (XK)	Chi phí trả nợ/XK	Chi phí trả nợ/GNI	Lãi/XK
Nợ trầm trọng	>50	>275	>30	>4	>20
Nợ vừa phải	30-50	165-275	18-30	4	12-20
Nợ ít	<30	<165	<18	<4	<12

Việc phân loại theo mức độ nợ này có ý chỉ ra rằng các nước nếu rơi vào mức nợ trầm trọng thì khả năng trả nợ rất khó khăn, thậm chí trong đó có các nước không có khả năng trả nợ, dẫn đến vỡ nợ và các nước chủ nợ không có cách nào khác ngoài việc xóa nợ. Ví như một số nước châu Phi được nhóm nước G8 phải xóa nợ tới trên 30 tỷ USD. Một số nước thuộc nhóm nợ vừa phải cũng không có khả năng thanh toán, trong trường hợp này, các nhà tài chính và ngân hàng của các nước này phải thay mặt Chính phủ để đi thương lượng nhằm kéo dài thời gian trả nợ, có thể xin giảm bớt lãi suất,...

#### 1.1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu nợ nước ngoài

Cơ cấu nợ nước ngoài hàm chứa thông tin quan trọng về mức độ nợ rủi ro của việc vay nợ. Rủi ro sẽ cao khi tỷ trọng nợ ngắn hạn, tỷ lệ nợ thương mại và tỷ lệ nợ song phương cao. Các tiêu chí đánh giá cơ cấu gồm:

- Nợ ngắn hạn/ Tổng nợ: Phản ánh tỷ trọng các khoản nợ cần thanh toán trong thời gian nhỏ hơn một năm trong tổng nợ. Tỷ lệ cao, áp lực càng lớn.
- Nợ ưu đãi/Tổng nợ: Tỷ lệ càng cao, gánh nặng nợ nước ngoài càng nhẹ.
- Nợ đa phương/Tổng nợ: Các khoản nợ đa phương thường nhằm mục đích hỗ trợ, ít mưu cầu lợi nhuận, do đó tỷ lệ càng cao thì tình hình nợ nước ngoài sẽ thay đổi theo chiều hướng càng tốt.

## **1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### **1.2.1 Khái niệm**

“FDI là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài của doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của nền kinh tế khác với nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.” – Theo IMF

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn vốn đầu tư của tư nhân nước ngoài được đầu tư để sản xuất, kinh doanh nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, trong đó nhà đầu tư trực tiếp quản lý điều hành, tổ chức hoạt động kinh doanh và hoàn toàn chịu trách nhiệm về vốn bỏ ra và kết quả kinh doanh.

### **1.2.2 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có nhiều hình thức: Công ty đa quốc gia mua cổ phần chi phối của các công ty trong nước, công thể đa quốc gia tăng vốn cho chi nhánh tại các nước kém phát triển, hoặc nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại các nước kém phát triển. Hình thức 100% vốn nước ngoài được các công ty đa quốc gia ưa chuộng bởi công ty đa quốc gia vẫn duy trì sở hữu và kiểm soát trong quá trình kinh doanh.

- Việc sử dụng nhiều vốn đầu tư FDI có thể dẫn đến việc thiếu chú trọng huy động tối đa vốn trong nước, gây ra sự mất cân đối trong cơ cấu đầu tư, có thể gây nên sự phụ thuộc của nền kinh tế vào vốn đầu tư nước ngoài.
- Đôi khi công ty 100% vốn nước ngoài thực hiện chính sách cạnh tranh bằng con đường bán phá giá, loại trừ đối thủ cạnh tranh khác, độc chiếm hoặc khống chế thị trường, lấn áp các doanh nghiệp trong nước.

- Thông qua sức mạnh hơn hẳn về tiềm lực tài chính, sự có mặt của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài gây ra một số ảnh hưởng bất lợi về kinh tế- xã hội như làm tăng chênh lệch về thu nhập, làm gia tăng sự phân hóa trong các tầng lớp nhân dân, tăng mức độ chênh lệch phát triển giữa các vùng do mục đích sử dụng vốn do các nhà đầu tư quyết định.

## **Chương 2: Ưu & nhược điểm của NNN và FDI ở các nước đang phát triển**

### **2.1. Tình hình NNN của các nước đang phát triển**

#### **2.1.1 Tình hình chung nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển**

Nợ nước ngoài là cần thiết đối với sự phát triển của nhiều nền kinh tế. Tuy nhiên mức nợ, tính chất nợ và cách sử dụng nợ thế nào là vấn đề quan trọng. Hiện nay, giải quyết vấn đề nợ nước ngoài đang là bài toán “đau đầu” của các nhà lãnh đạo các nước trên Thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Từ năm 2000 đến năm 2008, tỷ lệ nợ/xuất khẩu ở các nước đang phát triển giảm hơn một nửa, từ 124,8% xuống còn 58,4%, và tỷ lệ nợ/GNI giảm từ 37,8% xuống 20,6%. Tuy nhiên, xu hướng này bất ngờ thay đổi vào năm 2009 khi tốc độ tăng trưởng giảm và thu nhập từ xuất khẩu giảm mạnh trong hầu hết các nước đang phát triển do sự ảnh hưởng của nền kinh tế toàn cầu và cuộc khủng hoảng tài chính thế giới lúc này. Thu nhập từ xuất khẩu năm 2009 giảm gần 20% so với mức năm 2008, cùng với việc gia tăng nợ nước ngoài của các nước này đã đẩy tỷ lệ nợ/xuất khẩu lên 74,6%, mức cao nhất từ năm 2005. Tỷ lệ trả nợ/xuất khẩu cũng bị ảnh hưởng tương tự, tăng từ 9,2% năm 2008 lên 11,3% năm 2009. Ít thấy có sự thay đổi trong tỷ lệ nợ/GNI nhưng nó cũng tăng lên năm 2009.

Bảng dưới đây cho thấy sự tăng lên của các tỷ lệ nợ là khác nhau giữa từng khu vực. Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương và khu vực Trung Đông - Bắc Á có tỷ lệ nợ nước ngoài thấp nhất ở cả hai chỉ tiêu là nợ/GNI và nợ/xuất khẩu. Năm 2009, các nhóm nước này trải qua một sự tăng nhẹ trong hai chỉ tiêu nợ. Ngược lại, châu Âu và Trung Á là khu vực tăng tỷ lệ nợ/GNI cao nhất, từ 35,1% năm 2008 lên 44,7% năm 2009, gấp 3 lần tỷ lệ của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, và gấp 2 lần khu vực Mỹ La-tinh và Caribê.

**Bảng 2.1: Chỉ số nợ ở các nhóm nước giai đoạn 2000-2009**

Chỉ số nợ ở các nhóm nước giai đoạn 2000-2009 (%)						
Khu vực	Tỷ lệ nợ/GNI			Tỷ lệ nợ/xuất khẩu		
	2000	2008	2009	2000	2008	2009
Đông Á và Thái Bình Dương	29,6	12,9	13,2	78,1	30,9	39,0
Châu Âu và Trung Á	52,9	35,1	44,7	140,2	91,6	131,8
Mỹ La-tinh và Caribê	38,3	21,5	23,7	169,6	85,2	111,4
Trung Đông và Bắc Á	38,4	14,9	15,4	118,4	33,9	37,4
Nam Á	26,7	20,8	20,7	181,2	87,4	104,4
Châu Phi	66,0	21,4	22,9	185,2	49,0	66,5

*Nguồn: World Bank Debtor Reporting System and IMF*

Trong giai đoạn 9 năm, từ 2000 đến 2009, đã có một sự cải thiện đáng kể trong vấn đề xử lý nợ nước ngoài của các nước đang phát triển thông qua chỉ tiêu trả nợ/xuất khẩu. Tỷ lệ này giảm hơn một nửa từ năm 2000 đến 2008, từ 20,9% xuống 9,2% đối với nhóm nước có thu nhập trung bình, và từ 12,2% xuống 4,9% đối với nhóm nước có thu nhập thấp. Năm 2009 có một sự giảm mạnh trong thu nhập từ xuất khẩu, làm giảm đáng kể tỷ lệ nợ/xuất khẩu và

điều này tác động mạnh hơn đối với nhóm nước có thu nhập trung bình hơn là nhóm nước có thu nhập thấp. Thu nhập từ xuất khẩu giảm gần 20% trong năm 2009, và vì vậy, tỷ lệ chi phí trả lãi vay so với xuất khẩu tăng tới 11,3% (tăng 22% so với năm 2008). Ngược lại, các nước có thu nhập thấp lại giảm không đáng kể (10% so với mức năm 2008) trong thu nhập từ xuất khẩu, và tỷ lệ trả nợ/xuất khẩu không bị ảnh hưởng khi có sự tăng nhẹ từ 4,9% lên 5,1% năm 2009.

### **Nguyên nhân các cuộc khủng hoảng nợ của các nước đang phát triển**

Các cuộc khủng hoảng nợ xuất phát từ khả năng quản trị tài chính công yếu kém cộng với những khoản chi tiêu của chính phủ quá lớn, vượt tầm kiểm soát. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới 1973 đã làm cho giá dầu tăng chóng mặt, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước đều giảm mạnh. Để duy trì được tốc độ tăng trưởng, các nước đang phát triển tăng cường vay nợ. Nhu cầu vốn của các nước tăng mạnh, trong khi nguồn vốn vay song phương có giới hạn, và nguồn vốn rẻ từ tổ chức IMF lại có nhiều điều kiện ràng buộc, khiến các nước này tìm đến các ngân hàng thương mại và các chủ nợ tư nhân khác nhằm tài trợ cán cân thanh toán quốc gia. Do đó, số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển này tăng lên nhanh chóng, từ 180 tỷ năm 1975 lên 406 tỷ năm 1987. Trong đó, nợ không được ưu đãi, và kỳ hạn nợ ngắn và lãi suất theo thị trường chiếm tỷ lệ cao, lên tới 40% trong tổng số nợ năm 1971, 68% năm 1975 và lên tới hơn 77% năm 1979. Tuy nhiên, sự gia tăng khối lượng nợ và lãi vay chưa là vấn đề đối với các nước đang phát triển giai đoạn này do giá dầu thực tế lúc này giảm do lạm phát, lãi suất thực tế thấp và thu nhập xuất khẩu tăng cho phép các nước này thu hẹp thâm hụt tài khoản vãng lai và duy trì tốc độ tăng trưởng nhất định. Bên cạnh đó, việc chuyển một số vốn tư nhân lớn ra nước ngoài để đầu tư của cư dân các nước mắc nợ vì những lý do chính trị, kinh tế làm tình hình nợ các quốc gia này thêm khủng hoảng.

### **Hậu quả của nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển**

*Lệ thuộc về kinh tế và chính trị ở các quốc gia chủ nợ*



Từ những điều kiện ràng buộc từ các quốc gia chủ nợ, các quốc gia con nợ bị lệ thuộc kinh tế vào chủ nợ, qua đó đã tiến dần đến chỗ bị lệ thuộc cả chính trị. Ví dụ, Chính phủ Mê-hi-cô cam kết sẽ bồi thường cho bất kỳ công ty Mỹ nào bị thiệt hại do thay đổi chính sách ở nước này. Điều đó dẫn đến một vụ việc là Chính phủ Mê-hi-cô đã đồng ý cho một công ty Mỹ đầu tư vào bãi chứa chất thải độc hại ở Mê-hi-cô. Nhưng khi chính quyền thành phố nơi có bãi chứa từ chối bởi lo sợ hiểm họa môi trường, công ty Mỹ đã kiện và Chính phủ Mê-hi-cô đã phải bồi thường cho họ số tiền mà họ có thể kiếm được nếu được phép đầu tư.

*Tác động một cách sâu sắc đến tình hình kinh tế - xã hội các quốc gia con nợ*

Thứ nhất, nợ nước ngoài lớn làm cho đồng tiền quốc gia đó bị mất giá nghiêm trọng, nạn lạm phát cũng gia tăng, tạo ra một tâm lý bất ổn trong dân chúng.

Thứ hai, do phải cắt giảm nhiều khoản chi ngân sách, đặc biệt là hạn chế nhập khẩu máy móc thiết bị để phát triển công nghiệp, các kỳ vọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ La-tinh đầu thập kỷ 70 đã tan như bong bóng xà phòng. Thay vào đó, các quốc gia con nợ này đã chứng kiến một giai đoạn suy thoái kinh tế chưa từng có. Mức tăng GNP của Mê-hi-cô từ +8% năm 1978 đã trở thành -5% năm 1983. Suy thoái kinh tế sinh ra thất nghiệp hàng loạt.

Thứ ba, bất ổn chính trị bắt đầu rục rịch, các cuộc biểu tình cũng như các cuộc bạo động diễn ra thường xuyên và kéo dài khiến cho tình hình kinh tế - chính trị - xã hội không ổn định.

**Những giải pháp mà các nước đang phát triển đã sử dụng trong việc xử lý nợ nước ngoài**

Đứng trước tình hình nợ nước ngoài rất cao ở các nước phát triển thì việc chú ý đúng mức đến khoản nợ đó được hình thành như thế nào, bằng cách nào, thực trạng nền kinh tế ra sao và khả năng trả nợ thế nào..., cũng sẽ dễ đẩy nền kinh tế rơi vào vòng xoáy thâm hụt ngân sách – "thất lưng buộc bụng" – tác động tiêu cực đến tăng trưởng... vì vậy cần phải có những biện pháp khắc phục trước tình hình trên. Một số giải pháp được nói đến là:

- Giảm chi tiêu chính phủ: trong đó chi tiêu của chính phủ được các nhà kinh tế học phân ra làm 3 loại chính:

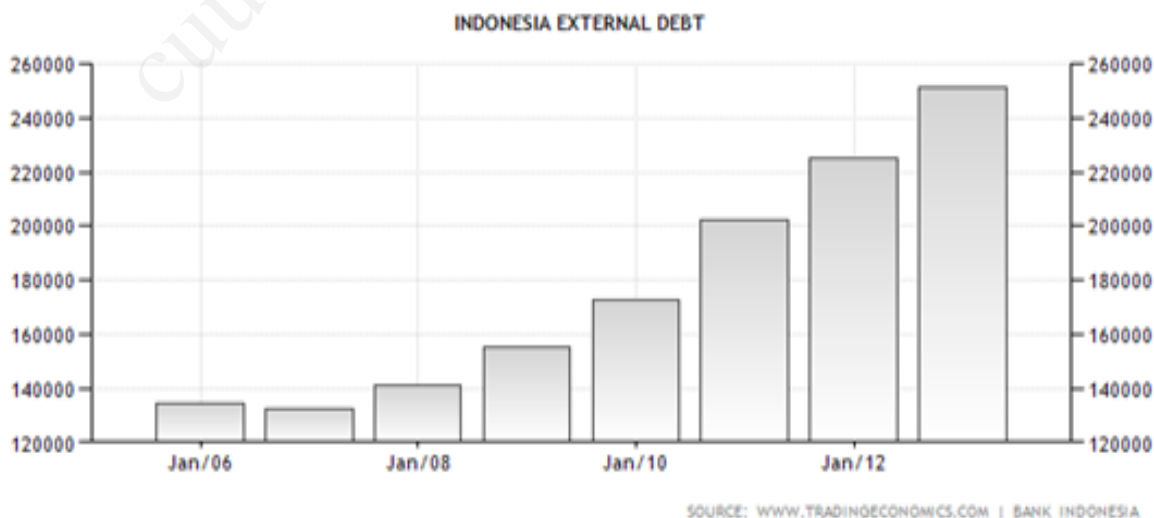
- Các khoản mua hàng hóa và dịch vụ để tiêu dùng hiện tại được gọi là Tiêu dùng của chính phủ (Government consumption).
- Các khoản chính phủ để mua các hàng hóa và dịch vụ nhằm tạo ra lợi ích trong tương lai, như đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nghiên cứu, được gọi là Đầu tư của chính phủ Government investment. Ví dụ đầu tư vào giáo dục, y tế,...
- Các khoản không phải để mua hàng hóa dịch vụ, mà chỉ là hành động di chuyển tiền, như trả cho phúc lợi xã hội.
- Tăng thu ngân sách. Bằng việc tăng thuế.
- Giảm nhập khẩu để cân bằng cán cân thương mại.
- Tăng xuất khẩu.

### 2.1.2. Vấn đề nợ nước ngoài ở một số nước trên Thế giới hiện nay

#### ❖ Khu vực Châu Á.

##### *Indonesia*

Indonesia được xem như là "con rồng mới" trong vùng Thái Bình Dương. Sự tăng trưởng mạnh, giảm tình trạng mất cân đối của cán cân thanh toán quốc tế và việc mở cửa cho đầu tư nước ngoài là những điểm nổi bật thể hiện sự thành công của nền kinh tế có nhiều tiềm năng đáng kể của quốc gia này.

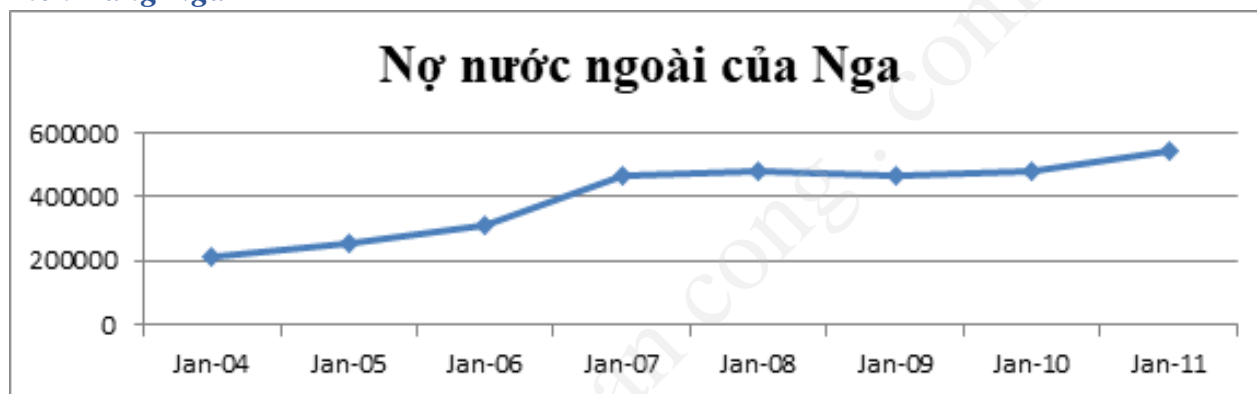


### Hình 1: Tình hình nợ nước ngoài ở Indonesia năm 2006-2012 (đơn vị triệu USD)

Nợ nước ngoài ở Indonesia tăng lên 251.199,94 triệu USD vào năm 2012 từ 225.374,53 triệu USD trong năm 2011. Trong lịch sử, từ năm 2003 đến năm 2012, Indonesia nợ nước ngoài trung bình 169.172,59 triệu USD và mức thấp kỷ lục 132.629 triệu USD vào tháng 12 năm 2006.

#### ❖ Khu vực Châu Âu - Châu Mỹ

##### *Liên Bang Nga*



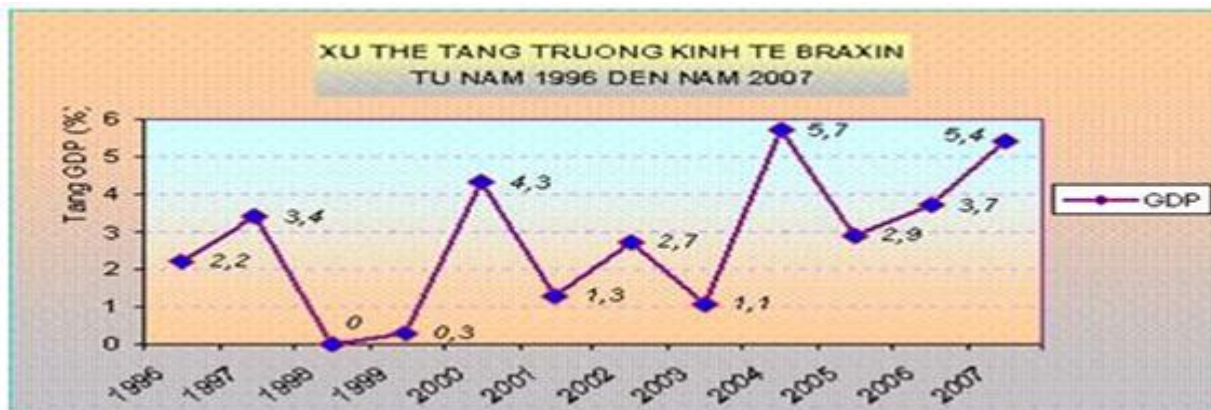
Hình 2: Nợ nước ngoài của Liên Bang Nga năm 2004-2011 (đơn vị tính: triệu USD)

Nợ nước ngoài ở Liên Bang Nga tăng liên tục qua các năm. Mặc dù tám năm sau khi tuyên bố không thể trả được khoản nợ hơn 40 tỷ USD và rơi vào khủng hoảng kinh tế, ngày 21/8/2006, Nga đã trả 23,5 tỷ USD cho các chủ nợ của Câu lạc bộ Paris, thanh toán hết toàn bộ số nợ tồn đọng từ thời Xô Viết. Nga đã làm giới tài chính toàn cầu phải bất ngờ khi ngay một lúc rút 22,5 tỷ USD từ ngân sách trả trước thời hạn hầu như toàn bộ số nợ tồn đọng từ thời Liên Xô cũ (các món nợ này được 19 thành viên của Câu lạc bộ Paris chấp nhận cho thanh toán nợ vào năm 2012). Sau khi trả xong đa số nợ với Câu lạc bộ Paris, nợ nước ngoài của Nga còn lại khoảng 50 tỷ USD, tức là 9% GDP, một con số bình thường với bất cứ nền kinh tế nào. Đây là thành công lớn của đường lối kinh tế Nga, cho thấy một hình ảnh mới với những tiềm năng lớn của nước Nga.

#### ❖ Khu vực Mỹ La-tinh

## **Brazil**

Brazil là một nước có nền kinh tế thị trường tự do theo hướng xuất khẩu. Năm 2010 tổng sản lượng quốc nội của nước này tăng 8% và nền kinh tế mở rộng với tốc độ nhanh nhất trong vòng 14 năm đưa nó trở thành nền kinh tế lớn thứ 8 trên thế giới và là nền kinh tế lớn nhất ở Mỹ La-tinh. Năm 2011, với một thị trường nội địa nóng, sức mua thực của người dân tăng, nhiều chương trình cải thiện dẫn đến thu nhập tăng đã đưa hàng triệu người Brazil thoát khỏi cảnh nghèo và gia nhập tầng lớp trung lưu. Theo một báo cáo gần đây của tạp chí Forbes, kể từ năm 2007, mỗi ngày Brazil có thêm 19 triệu phú và khuynh hướng này được kỳ vọng là còn tiếp tục cho đến năm 2014. Hiện Brazil có 137.000 triệu phú và 30 tỷ phú. Hiện tượng kinh tế Brazil gây bất ngờ cho nền kinh tế thế giới năm 2003, khi Goldman Sachs dự báo Brazil sẽ vượt qua Italy vào năm 2025, và Pháp cùng Anh sẽ bị đẩy đứng sau đến năm 2035. Thực tế đã thay đổi với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu năm 2008 và xảy đến với Italy năm 2010, vương quốc Anh năm 2011, tới Pháp có lẽ sẽ vào khoảng từ 2013 đến 2014, và Đức sẽ là năm 2020. Trong bảng xếp hạng mỗi nước, GDP của Brazil trong thập kỷ này sẽ vẫn đứng trước tất cả các quốc gia châu Âu. Với sự lớn mạnh của nền kinh tế, theo số liệu hồi tháng 6-2011 từ Bộ Ngoại giao, có 1.466.000 người nước ngoài có uy tín tốt cư trú ở Brazil. Nước này trở thành một trong những lộ trình chính của đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tổng cộng 65 tỷ USD năm 2010 (số liệu của Ngân hàng trung ương). Việc cắt giảm thuế hoạt động đầu tư tài chính mạo hiểm (IOF) nước ngoài từ 2% xuống còn 0% sẽ kích thích sự đầu tư dài hạn tới Brazil. Theo các chuyên gia kinh tế, những biến số của sự thành công này có thể kể đến: hệ thống tài chính quy củ và mạnh, thị trường nhà đất mở rộng, sự đổi mới của nền kinh tế sáng tạo, sự tăng giá các loại hàng hóa trên thị trường quốc tế, sức mua thực tế tăng, có các chính sách khuyến khích tiêu dùng và làm tăng thu nhập, đề cao đồng tiền quốc gia.



**Hình 3: Tăng trưởng kinh tế Brazil 1996- 2007**

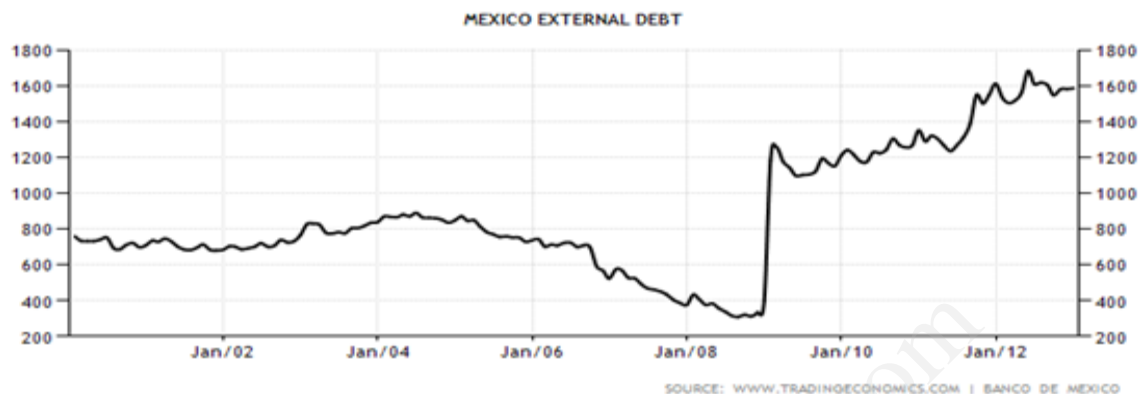
Thế nhưng, một quốc gia có nền kinh tế phát triển lớn nhất ở [Mỹ La-tinh](#) như vậy nhưng lại vướng vào vòng xoáy của nợ nần. Món nợ nước ngoài của Brazil chỉ khoảng 4 tỉ USD vào đầu những năm 1970. Đến cuối thập kỷ 70, con số này đã là 50 tỷ USD và sau đó nhảy vọt lên 121 tỉ USD vào năm 1989. Năm 1999, Brazil nợ nước ngoài tới 244 tỷ USD, tương đương 46% GDP. Dù khi đó, chính phủ đã dùng biện pháp tăng thuế và thắt chặt chi tiêu chính phủ nhưng cũng không ngăn được thâm hụt ngân sách lên tới 6-7% trong thập niên 1990. Những năm gần đây tỉ lệ nợ nước ngoài vẫn tăng liên tục.

Mặc dù nợ nước ngoài luôn tăng mạnh qua các năm ở Brazil nhưng cùng với đó là sự tăng lên của GDP. Có thể nói Brazil đã sử dụng nợ nước ngoài rất tốt trong việc phát triển nền kinh tế.



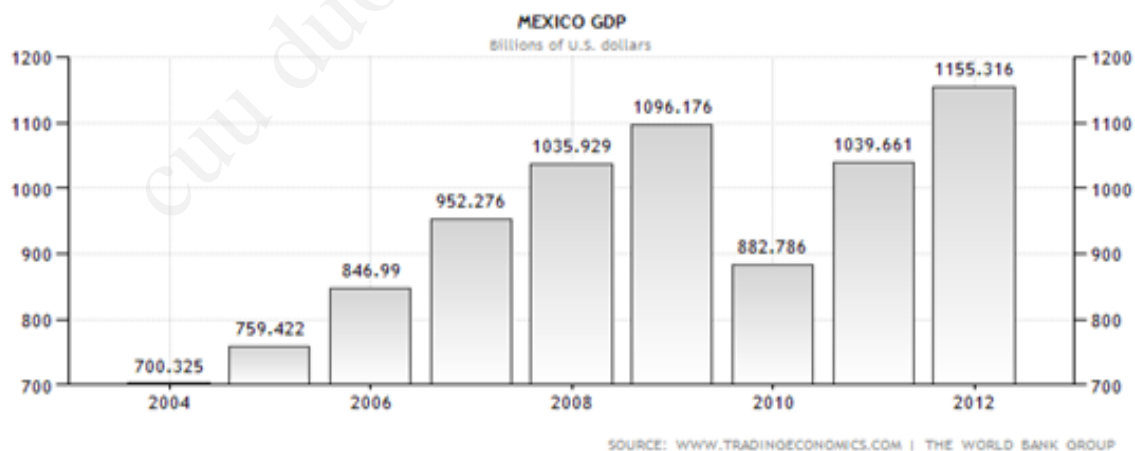
**Hình 4: Nợ nước ngoài của Brazil từ năm 2006 đến năm 2013 (đơn vị: triệu USD)**

## Mexico



**Hình 5: Nợ nước ngoài của Mexico năm 2000-2013 (đơn vị: tỷ MXN)**

Bước sang năm 2009, tỉ lệ nước ngoài ở quốc gia này tăng lên một cách nhanh chóng theo chiều dọc thẳng đứng. Với lý do là: Bị ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và thương mại quốc tế sụp đổ trong năm 2009 làm cho GDP của Mexico giảm 6,1%, trong năm 2010. Bị tác động mạnh mẽ khiến cho nền kinh tế bị ảnh hưởng trầm trọng, quốc gia này đã mạnh tay trong việc vay nợ nước ngoài.



**Hình 6: GDP của Mexico 2004-2012 (đơn vị tỷ USD)**

Việc vay nợ nước ngoài đã một phần nào đóng góp cho việc tăng trưởng trở lại của nền kinh tế Mexico. Mexico là nền kinh tế thị trường với mức độ hội nhập quốc tế cao. Việc ký Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) với Mỹ và Canada năm 1994 đã giúp Mexico tận dụng tốt cơ hội để phát triển và hội nhập kinh tế một cách sâu rộng và toàn diện.

Theo Ngân hàng Thế giới, năm 2005 Mexico xếp thứ 12 trên thế giới về GDP và có thu nhập tính theo đầu người lớn thứ tư trong khu vực Mỹ La-tinh, chỉ sau Argentina, Chile, và Costa Rica.

Mexico có nền kinh tế thị trường tự do với tầng lớp giàu có, sở hữu tài sản trị giá hàng nghìn tỷ đô la. Tiêu dùng tư nhân trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Năm 2007, tăng trưởng kinh tế của Mexico chỉ đạt 3,3%, thấp hơn 4,8% của năm 2006 và thấp hơn mức tăng trưởng bình quân dự kiến của cả khu vực Mỹ La-tinh là 4,1%. Hiện nay tình hình kinh tế sở tại đang diễn biến phức tạp do lạm phát có thể tăng trên 4%, cùng với giá cả và thất nghiệp tăng. Tuy nhiên, Chính phủ mới phấn đấu đến năm 2020 sẽ đưa Mexico trở thành nước có nền kinh tế mạnh thứ 4 – 5 thế giới với một sức cạnh tranh cao.

Mexico đã đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6% vào năm 2012 do nguồn tài chính công mạnh, điều này sẽ giúp nước này hồi phục nhanh chóng sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới. Mexico có thể tăng chi tiêu chính phủ trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu lần đầu tiên trong vòng vài thập kỷ sau một vài năm giảm nợ nước ngoài và tăng dự trữ ngoại tệ.

## ❖ Châu Phi

### *Nam Phi*

Nam Phi là một nước rất giàu tài nguyên, khoáng sản (đặc biệt Nam Phi có các mỏ kim cương lớn nhất Thế Giới), công nghiệp, nông nghiệp phát triển, có khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. Nam Phi có thế mạnh về sản xuất hàng công nghiệp (ngành công nghiệp Nam Phi chiếm tới 40% tổng sản lượng công nghiệp của châu Phi), điện năng, khai khoáng, dịch vụ và thương mại. Hiện Nam Phi đứng đầu thế giới về khai thác vàng, kim cương, mangan, crôm... Với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, tiềm năng kinh tế dồi dào và khoa học kỹ thuật tiên tiến, Nam Phi là nước phát triển nhất ở châu Phi và là đầu tàu thúc đẩy sự phát



triển mọi mặt của 14 nước trong Cộng đồng Phát triển miền Nam châu Phi (SADC). Nam Phi là nước xuất khẩu vàng lớn nhất thế giới (ngành công nghiệp khai thác vàng đóng góp khoảng 2% tổng sản phẩm quốc nội của Nam Phi). Theo như quỹ Tiền tệ Quốc tế cho biết, GDP của Nam Phi chiếm 1/3 GDP của toàn châu lục. Mức tăng 1% trong phát triển kinh tế của Nam Phi có liên quan tới  $\frac{1}{2}$  -  $\frac{3}{4}$  tăng trưởng ở các nước còn lại của châu Phi. Hiện nay, vốn đầu tư của Nam Phi ở châu Phi là 1.5 tỉ USD.

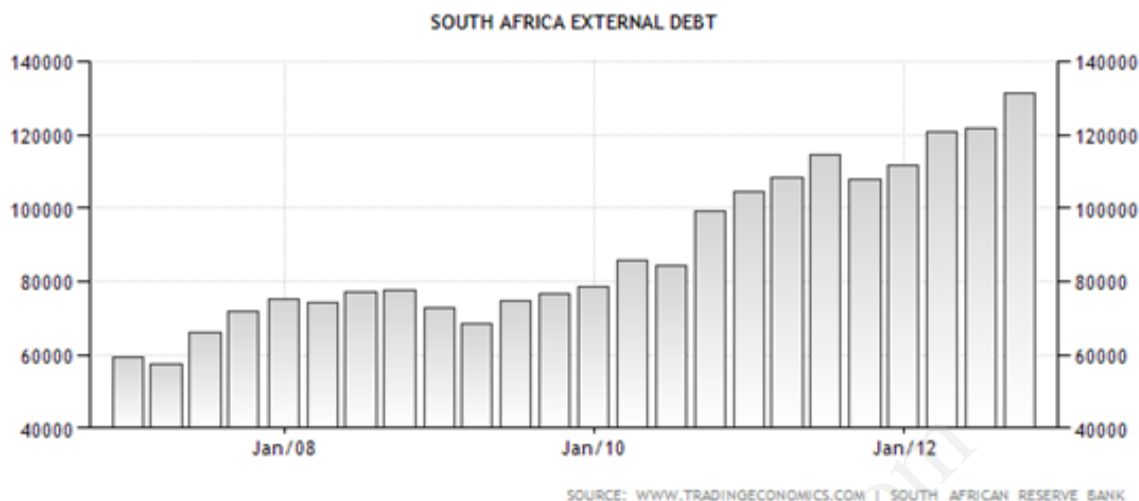
2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
25.7	25.6	25.5	24.7	25.9	27.01	29.97	55.47	39.78	71.81	73.84	80.52	46.07

**Bảng 2.2:** Tình hình nợ nước ngoài của Nam Phi (ĐVT: tỷ USD)

Nguồn: <http://www.indexmundi.com/g/g.aspx?v=94&c=eg&l=en>

Từ bảng trên ta thấy, con số nợ nước ngoài của Nam Phi là khá lớn so với các nước trong khu vực. Nhờ vào việc xuất khẩu khoáng sản có giá trị cao, GDP của Nam Phi luôn ở mức cao so với khu vực, do đó việc trả nợ nước ngoài của Nam Phi khá khó khăn.

Theo báo cáo của Ngân hàng Dự trữ Nam Phi, nợ nước ngoài giảm từ 25.7 tỷ USD năm 2000 xuống còn 24.7 tỷ năm 2003. Sau cú sốc dầu mỏ thế giới năm 2001 – 2003, giá dầu mỏ rớt xuống mức thấp thậm tệ, khiến cho vàng cũng giảm giá mạnh. Điều này tác động sâu sắc đến rất nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước xuất khẩu vàng và kim cương như Nam Phi. Nợ nước ngoài đã tăng hơn 3 lần chỉ trong vòng 7 năm từ năm 2004 đến năm 2011. Số nợ nước ngoài liên tục tăng, từ 25.9 tỷ USD năm 2004 lên 80.52 tỷ USD đầu năm 2011. Tuy nhiên, đến cuối năm 2011, con số nợ nước ngoài này đã giảm một cách đáng kể, từ 80.52 tỷ USD xuống còn 47.56 tỷ USD. Con số này tiếp tục giảm xuống còn 46.07 tỷ USD vào năm 2012



**Hình 7: Tình hình nợ nước ngoài của Nam Phi 2000-2012 (ĐVT: tỷ USD)**

### *Ai Cập*

Nền kinh tế của Ai Cập phải chịu gánh nặng của một khoản nợ nước ngoài mà số tiền đến 35 tỷ USD, theo số liệu của Ngân hàng Trung ương Ai Cập. Nợ này chi phí công dân Ai Cập một số tiền hàng năm 18 tỷ EGP trong trả nợ.

Nợ nước ngoài của Ai Cập là một kết quả trực tiếp của chính sách kinh tế thất bại trong chế độ Mubarak, mà viện đến vay nợ nước ngoài như một sửa chữa nhanh chóng cho các vấn đề kinh tế phức tạp. Những vấn đề này vẫn chưa được giải quyết cho đến ngày hôm nay và yêu cầu chiến lược lựa chọn để giải quyết chúng. Một nhóm các tổ chức xã hội dân sự và các cá nhân quan tâm đến công bằng xã hội đến với nhau để bắt đầu một chiến dịch phổ biến để giảm nợ của Ai Cập. Chiến dịch này nhằm mục đích hình thành các nhóm áp lực đó sẽ vận động cho kiểm toán và giảm nợ của Ai Cập trong và ngoài Ai Cập. Sự thành công của các ủy ban kiểm toán nợ trong nước với quỹ đạo lịch sử tương tự, chẳng hạn như Argentina và Ecuador, đã truyền cảm hứng cho người dân Ai Cập để bắt đầu một quá trình tương tự.

**Bảng 2.3: Tình hình nợ nước ngoài của Ai Cập (ĐVT: tỷ USD)**

2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
30	31	29	30.5	30.34	33.75	35.26	29.59	29.2	32.12	29.66	30.61	33.74

Nguồn: <http://www.tradingeconomics.com/egypt/external-debt>

Từ số liệu ở trên, ta thấy rằng nợ nước ngoài của Ai Cập tăng thêm 1 tỷ từ năm 2000 đến năm 2001 nhưng lại được giảm xuống 2 tỷ vào năm 2002. Từ 2003 đến 2006, nợ nước ngoài của Ai Cập lại tăng lên đáng kể từ 30.5 tỷ USD năm 2004 đã tăng là 35.26 tỷ USD năm 2006. Số nợ nước ngoài này giảm dần theo thời gian. Đặc biệt, năm 2009, do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nên tổng nợ nước ngoài của Ai Cập tăng vọt lên 32.12 tỷ USD, tăng gần 4 tỷ USD so với năm trước đó. Từ đó đến nay, tổng nợ nước ngoài của Ai Cập đã không ngừng tăng lên.

## **2.2. Thực trạng thu hút FDI tại các nước đang Phát triển**

Trong những thập kỷ vừa qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có sự gia tăng nhanh chóng trên toàn thế giới, từ mức trung bình hàng năm 142 tỷ USD trong những năm 1985 – 1990 lên hơn 385 tỷ USD năm 1996, đến năm 2007, FDI đã đạt mức 1,9 nghìn tỷ USD (UNCTAD, 2009). Tuy nhiên, năm 2008, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khiến cho dòng vốn FDI sụt giảm 14% (chỉ còn 1,7 nghìn tỷ USD) và 1.2 nghìn tỷ USD năm 2009. Cho đến năm 2010, đã đánh dấu sự gia tăng trở lại của FDI trên toàn cầu với mức 1,2 nghìn tỷ USD tăng 15% so với năm 2009, FDI tiếp tục gia tăng trong năm 2011 đạt mức 1,5 nghìn tỷ USD (UNCTAD, 2012). Các quốc gia đang phát triển trong đó có VN cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Những nước này đã gia tăng tỷ lệ FDI trong tổng nguồn vốn FDI toàn cầu hàng năm chảy vào nước mình từ 15% năm 1990 lên 37% năm 2008 (UNCTAD 2009) và sau đó gần 46% năm 2011 (UNCTAD, 2012).

**Bảng 2.4: Tổng quan về thu hút FDI của các nước đang phát triển khu vực Châu Á**

**Country fact sheet: Developing Asia**

Foreign direct investment (FDI) overview, selected years									
(Millions of dollars and per cent)									
FDI flows	2005–2007	2015	2016	2017	2018	as a percentage of gross fixed capital formation			
	(Pre-crisis annual average)					2005–2007 (Pre-crisis annual average)	2016	2017	2018
<b>Developing Asia</b>									
Inward	290 424	514 424	473 325	492 713	511 707	10.7	6.1	5.9	5.7
Outward	159 840	372 558	399 125	411 913	401 467	5.9	5.2	4.9	4.5
<b>Memorandum</b>									
East Asia									
Inward	139 078	317 753	270 271	267 808	279 522	8.8	5.0	4.6	4.4
Outward	86 697	255 212	302 716	290 829	271 474	5.5	5.6	5.0	4.2
South-East Asia									
Inward	61 712	114 276	116 768	144 177	148 694	20.6	16.2	18.8	18.6
Outward	38 339	68 980	50 085	70 832	69 601	12.8	7.0	9.3	8.8
South Asia									
Inward	25 789	51 167	54 220	52 345	54 200	5.7	6.2	5.2	5.1
Outward	11 943	7 816	5 521	11 493	11 217	2.6	0.6	1.1	1.1
West Asia									
Inward	63 846	31 228	32 065	28 383	29 291	16.9	4.4	3.9	4.1
Outward	22 861	40 550	40 804	38 760	49 175	6.1	5.7	5.4	6.9
South, East and South-East Asia									
Inward	226 578	483 196	441 260	464 330	482 415	9.7	6.3	6.1	5.8
Outward	136 979	332 009	358 321	373 153	352 292	5.9	5.1	4.9	4.3
World *									

Nguồn: UNCTAD

FDI vào các nước đang phát triển ở châu Á tăng 3,9% năm 2018, đạt 512 tỷ USD, chiếm 39% FDI toàn cầu (năm 2017 là 33%). FDI vào Đông Nam Á đạt mức kỷ lục trong năm 2018 với 149 tỷ USD, tăng 3%, trong đó Singapore, Indonesia, Việt Nam, Thái Lan có mức tăng khá cao. Công nghiệp chế tạo, dịch vụ, bán buôn, bán lẻ, kỹ thuật số là những ngành mà các nước ASEAN thu hút được vốn FDI nhiều nhất.

Báo cáo Đầu tư nước ngoài năm 2019 của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) nhận xét, FDI toàn cầu năm 2018 đạt 1.300 tỷ USD, giảm 13% so với năm 2017 (1.500 tỷ USD). Một nguyên nhân quan trọng của tình trạng giảm sút FDI là việc khá nhiều công ty đa quốc gia (MNE) Mỹ hồi hương từ nước ngoài để hưởng chính sách ưu đãi thuế của Chính phủ, một số nước phát triển giảm đầu tư ra nước ngoài làm cho FDI của họ giảm khoảng 25%, còn 557 tỷ USD năm 2018.

Nếu loại trừ các yếu tố như cải cách thuế, megadeals (hợp tác kinh doanh lớn) và dòng tài chính biến động, thì FDI trong giai đoạn 2008 - 2018 chỉ tăng bình quân 1%/năm so với mức 8%/năm giai đoạn 2000 và 2007 và 20%/năm trước năm 2000. Xu hướng giảm tốc độ tăng FDI toàn cầu do nhiều nhân tố, chủ yếu là tỷ lệ hoàn vốn đầu tư nước ngoài giảm và chính sách, môi trường đầu tư ít thuận lợi hơn. Dự báo trung hạn và dài hạn cho thấy, xu hướng đầu tư sử dụng vốn FDI trên toàn cầu đang giảm.

Sự gia tăng của dòng vốn FDI từ năm 1990 cho thấy các công ty đa quốc gia đã nhận thấy được khả năng sinh lợi tiềm năng từ những điểm đến này. Đồng thời, FDI đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nước chủ nhà bởi những lợi ích liên quan tới khoa học, công nghệ mới, kỹ năng quản lý, kỹ năng lao động, vốn và tạo thêm nhiều việc làm cũng như cải thiện điều kiện làm việc cho các lao động ở địa phương, thúc đẩy sự phát triển trong các lĩnh vực mà họ đầu tư tại nước đó.

### **1/ Vai trò của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển.**

Theo lý thuyết tân cổ điển truyền thống và lý thuyết tăng trưởng mới phân tích những nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế thì FDI được coi là cách bù đắp thiếu hụt giữa nguồn cung sẵn có trong nước về tiết kiệm, ngoại tệ, nguồn thu của Chính phủ, và kỹ năng vốn nhân lực với nhu cầu cần thiết để đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển. Một ví dụ đơn giản của việc phân tích “khoảng cách tiết kiệm - đầu tư”, mô hình tăng trưởng cơ bản của Harrod-Domar cho rằng có mối quan hệ trực tiếp giữa tỷ lệ tiết kiệm của một nước  $s$ , với tăng trưởng sản phẩm  $g$ , thông qua công thức  $g=s/k$ , trong đó  $k$  là hệ số tư bản-đầu ra. Nếu tốc độ tăng trưởng sản lượng mong muốn là 7% hàng năm và hệ số tư bản - đầu ra là 3 thì tỷ lệ tiết kiệm cần thiết phải là 21%. Nếu tiết kiệm trong nước chỉ huy động được khoảng 16% GDP, thì khoảng cách tiết kiệm” là 5%. Nếu nước đó có thể bù đắp sự thiếu hụt này bằng nguồn tài chính nước ngoài (hoặc là tư nhân hoặc là công cộng) thì nó có khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Do đó, sự đóng góp đầu tiên và thường xuyên của đầu tư nước ngoài tư nhân cho sự phát triển đất nước là vai trò của nó trong việc bù đắp sự thiếu hụt giữa nhu cầu đầu tư và tiết kiệm có thể huy động trong nước.

Sự đóng góp thứ hai, cũng tương tự như thứ nhất, là sự đóng góp của nó trong việc bù đắp thiếu hụt giữa yêu cầu ngoại tệ để đạt mục tiêu và nguồn ngoại tệ có được từ thu nhập xuất khẩu cộng với viện trợ nước ngoài. Cái này được gọi là ngoại tệ hoặc thiếu hụt thương mại. Luồng vốn vào của tư nhân nước ngoài không chỉ làm giảm một phần hoặc toàn bộ thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai mà còn có thể hoạt động để loại bỏ thâm hụt theo thời gian nếu các doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu có thể tạo ra thu nhập dương từ xuất khẩu.

Thiếu hụt thứ ba được bù đắp bằng đầu tư nước ngoài là khoảng cách giữa mục tiêu thu thuế của Chính phủ và thuế thu được từ trong nước. Bằng việc đánh thuế lợi nhuận của các công ty đa quốc gia (MNC) và đóng góp tài chính cho các hoạt động trong nước của họ, Chính phủ của các nước đang phát triển cho rằng có thể huy động nguồn lực tài chính cho các dự án phát triển.

Thứ tư là khoảng cách về quản lý, tính doanh nghiệp, công nghệ và kỹ năng được giả định là có thể một phần hoặc toàn bộ bù đắp bởi sự hoạt động của các công ty nước ngoài tại địa phương. Các công ty đa quốc gia không chỉ cung cấp nguồn tài chính và nhà máy mới cho các nước nghèo, mà họ còn cung cấp “một gói” các nguồn lực cần thiết, bao gồm kinh nghiệm quản lý, khả năng kinh doanh, kỹ năng công nghệ mà có thể chuyển giao cho các đối tác của họ tại địa phương thông qua các chương trình đào tạo và quá trình học thông qua làm. Hơn nữa, theo lý lẽ này, các công ty đa quốc gia có thể đào tạo các nhà quản lý địa phương về làm thế nào để thiết lập mối liên hệ với các ngân hàng nước ngoài, phân bổ các nguồn cung cấp khác nhau, đa dạng hóa mạng lưới thị trường, và làm quen với các hoạt động marketing quốc tế. Cuối cùng, các MNC mang đến những kiến thức công nghệ hiện đại nhất về quá trình sản xuất trong khi chuyển giao thiết bị và máy móc hiện đại cho các nước đang phát triển nghèo vốn. Người ta giả thiết rằng một số kiến thức này sẽ rò rỉ ra ngoài nơi các kỹ sư và nhà quản lý có thể bắt đầu các công ty riêng của họ. Sự chuyển giao kiến thức, kỹ năng và công nghệ này được cho là điều mong muốn và hiệu quả cho các quốc gia nhận đầu tư.

## **2/ Những tác động tiêu cực của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các nước đang phát triển:**

Mặc dù đầu tư trực tiếp nước ngoài cung cấp về vốn, nhưng nó có thể làm giảm tiết kiệm trong nước và tỷ lệ đầu tư bằng cách giảm cạnh tranh thông qua những hiệp định sản xuất độc quyền với Chính phủ nước nhận đầu tư, không tái đầu tư nguồn lợi nhuận của họ, tạo ra thu nhập trong nước cho những nhóm dân cư có xu hướng tiết kiệm thấp và cản trở việc mở rộng những công ty bản địa mà có thể cung cấp sản phẩm trung gian bằng cách nhập khẩu những sản phẩm này từ các công ty con ở nước ngoài. MNC còn tăng tỷ lệ vốn trong nước tại các nước đang phát triển; và điều này có thể dẫn tới làm giảm vốn đầu tư của các công ty trong nước.

Mặc dù tác động bên ngoài của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là làm tăng ngoại tệ của các quốc gia nhận đầu tư, nhưng tác động dài hạn có thể làm giảm thu nhập ngoại tệ trên cả tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Tài khoản vãng lai có thể xấu đi do tình trạng nhập khẩu quá mức sản phẩm trung gian và hàng hóa vốn, và tài khoản vốn có thể bị xấu đi do việc mang lợi nhuận về nước, trả lãi xuất tiền vay, trả tiền bản quyền, phí quản lý và các khoản khác.

Mặc dù vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp vào nguồn thu công cộng dưới hình thức thuế kinh doanh, nhưng sự đóng góp của nó thấp hơn đáng kể so với đáng lẽ họ phải nộp do miễn giảm thuế, giá chuyển nhượng, chiết khấu đầu tư quá mức, trợ cấp công cộng trá hình và bảo hộ bằng thuế do Chính phủ cho phép.

Quản lý, kỹ năng kinh doanh, ý tưởng, công nghệ và mối liên hệ với nước ngoài do MNC cung cấp có thể có ít ảnh hưởng tới việc phát triển những nguồn lực khan hiếm này và trên thực tế có thể cản trở sự phát triển của chúng do làm giảm sự phát triển các doanh nghiệp bản địa vì các MNC thống trị thị trường trong nước.

Ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển là không đồng đều do nó có xu hướng khuyến khích lợi ích của nhóm nhỏ các nhà quản lý doanh nghiệp địa phương và trả lương cao cho những công nhân trong khu vực hiện đại chống lại lợi ích của phần còn lại



bằng cách gia tăng sự khác biệt về tiền lương. Họ chuyển các nguồn lực ra khỏi khu vực sản xuất thực phẩm thiết yếu sang sản xuất các sản phẩm hiện đại phục vụ chủ yếu nhu cầu của những tầng lớp trung lưu trong nước và người tiêu dùng nước ngoài. Họ có xu hướng làm xấu đi sự mất cân đối giữa các cơ hội kinh tế nông thôn và thành thị bằng cách đặt cơ sở sản xuất xuất khẩu tại các đô thị và gây tình trạng di cư nông thôn – thành thị.

Các MNC thường sản xuất những sản phẩm không hợp lý (những sản phẩm phục vụ nhu cầu của nhóm nhỏ người giàu tại địa phương), khuyến khích các loại tiêu dùng không hợp lý, sử dụng công nghệ không hợp lý (sử dụng nhiều vốn) do đó làm gia tăng vấn đề thất nghiệp ở các nước đang phát triển, tạo ra sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn và mất cân bằng nghiêm trọng về cơ cấu kinh tế thành thị và nông thôn.

Cuối cùng ở khía cạnh chính trị, nỗi lo sợ thường là các công ty đa quốc gia lớn có thể gây ảnh hưởng đáng kể tới các quyết định chính sách tại tất cả các cấp. Trong trường hợp đặc biệt họ có thể trực tiếp tham gia vào việc tha hóa và tham nhũng của các quan chức Chính phủ ở cấp cao nhất, hoặc gián tiếp đóng góp cho các đảng chính trị “thân thiện”, phá hoại nền chính trị của nước nhận đầu tư

### **2.2.1 Kinh nghiệm thu hút FDI của 1 số nước đang phát triển**

Việc phân bổ và sử dụng vốn vay nước ngoài cũng như việc quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài sao cho hiệu quả nhất vẫn luôn là vấn đề cấp bách mang tính chiến lược của các nhà quản lý cao cấp, đặc biệt là chính phủ. Vì vậy việc nghiên cứu và rút ra bài học kinh nghiệm từ việc quản lý nợ ở các nước đang phát triển trong khu vực Đông Nam Á, các nước Châu Á đặc biệt là trong cuộc khủng hoảng năm 1997-1998 cũng như Singapore trong quá trình thu hút FDI là một việc làm cần thiết.

#### **2.2.1.1 Thái Lan**

Từ năm 1992, Thái Lan đã mở cửa cho dòng vốn vào, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá lớn và ngày càng tăng lên. Tuy nhiên tự do hóa thị trường vốn đã không đi đôi với việc kiến tạo hệ thống ngân hàng mạnh và cởi bỏ quy chế phù hợp, tỷ giá đồng бат và rồ tiền được neo cố định với đồng đô la mỹ làm cho đồng vốn vào rẻ. Hiệu quả và ưu tiên đầu tư không được tính kỹ. Đầu tư vào bất động sản đã thành một hiện tượng đầu cơ, biến nền kinh tế thành nền kinh tế

bong bóng, dễ vỡ với hàng triệu nhà đất bị bỏ không. Dòng vốn ngoại tệ chảy vào với lãi suất thấp hơn thị trường trong nước đã khiến dòng nợ tăng nhanh. Đến 1996 nhiều khoản nợ đến hạn chưa được trả, đồng USD trở nên khan hiếm, dự trữ ngoại tệ mỏng dần do chính phủ phải cứu đồng бат. Khi lòng tin bị mất, các nhà đầu tư rút vốn, đồng бат bị mất giá nhanh và vượt khỏi vòng kiểm soát của Ngân hàng TW Thái Lan. Hệ thống lâm vào khủng hoảng.

Trong giai đoạn 2004-2007, Thái Lan được các công ty Nhật đánh giá là nền kinh tế thu hút được nhiều FDI thứ tư thế giới sau Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ. Nếu như Mỹ là nền kinh tế lớn nhất thế giới và hai nước kia là những nền kinh tế có dân số lớn nhất thế giới, thì Thái Lan có nền kinh tế nhỏ, dân số không lớn hơn dân số Việt Nam. Trung bình mỗi năm từ 2002, Thái Lan thu hút được 7,5 tỷ USD vốn FDI. Có nhiều nhân tố giúp Thái Lan thu hút được khối lượng lớn FDI, bao gồm: tiềm năng tăng trưởng của thị trường, lao động rẻ, sẵn có các cơ sở cung ứng cho lắp ráp (nền kinh tế phụ trợ), sẵn có cơ sở xuất khẩu, hạ tầng địa phương phát triển, các ưu đãi về thuế đối với đầu tư, các cụm/khu công nghiệp, quy mô thị trường, và chính sách hấp dẫn xúc tiến đầu tư tiến bộ.

*Chính xác xúc tiến đầu tư thông thoáng và có trọng điểm:*

Chính phủ Thái Lan có chủ trương thực hiện một chính sách đầu tư tự do hóa. Các nhà đầu tư nước ngoài không bị hạn chế tỷ lệ góp vốn nếu đầu tư vào các ngành chế tạo, Họ được phép tự do chuyển đổi các quỹ. Đáng chú ý là Thái Lan không đòi hỏi ở các nhà đầu tư tỷ lệ xuất khẩu và tỷ lệ nội địa hóa. Các nhà đầu tư nước ngoài được quyền sở hữu đất đai, tự do mang vào các chuyên gia và kỹ thuật viên, tạo thuận lợi trong việc cấp visa và giấy phép làm việc, miễn giảm thuế doanh nghiệp từ 3-8 năm (khác nhau giữa ba khu vực trong cả nước), miễn giảm thuế nhập khẩu đối với máy móc và nguyên liệu thô, Việc Thái Lan mạnh dạn xúc tiến các hiệp định thương mại tự do song phương với các nước trong khu vực và ngoài khu vực đã thực sự biến Thái Lan là một trung tâm (hub) để tiếp cận thị trường khu vực- điều cực kỳ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài,

Thái Lan xác định rằng mình cần phải tập trung nguồn lực trong bộ máy quan liêu của mình vào xúc tiến đầu tư một cách có trọng điểm. Việc xúc tiến đầu tư có trọng điểm theo ngành

nhằm gắn kết tốt hơn giữa đầu tư nước ngoài với các xí nghiệp nội địa, vừa có lợi cho các xí nghiệp trong nước vừa hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vì có sẵn các ngành công nghiệp phụ trợ cho sản xuất của mình.

Năm 2002, Thái Lan chọn ra 5 ngành gồm: chế biến nông sản, ô tô, thời trang, điện tử, dịch vụ giá trị gia tăng cao (phát triển phần mềm, in ấn, du lịch dài ngày). Với mỗi ngành trọng điểm, một tổng hợp các chính sách, biện pháp, chiến lược marketing riêng được đề ra có xét đến nhu cầu của các ngành này, năng lực cạnh tranh của chúng, tiềm năng thị trường và trình độ công nghệ.

Từ năm 2003 đến nay, Thái Lan theo đuổi một chiến lược xúc tiến đầu tư nước ngoài gọi là STI. STI là viết tắt của các chữ Skills, Technology và Innovation (Kỹ năng, công nghệ, và đổi mới). Chính quyền kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hoạt động gồm sản xuất thiết bị y tế, sản xuất thiết bị khoa học, thiết kế điện tử, nghiên cứu và triển khai, xây dựng các phòng thí nghiệm khoa học, dịch vụ hiệu chỉnh, dịch vụ phát triển nguồn nhân lực, chế tạo và sửa chữa máy bay. Những nhà đầu tư nước ngoài nào chấp thuận theo chính sách STI sẽ được hưởng 8 năm miễn thuế thu nhập và miễn thuế nhập khẩu. Nếu các nhà đầu tư nước ngoài còn có các hoạt động như nghiên cứu và triển khai, đào tạo nhân viên người Thái, phát triển các nhà thầu phụ người Thái, tuyển mộ các nhân viên khoa học và kỹ thuật nội địa thì còn được miễn giảm thuế thêm.

Trong khi đó, việc xúc tiến đầu tư có trọng điểm theo khu vực địa lý cũng được nhấn mạnh. Thái Lan phân các nước đầu tư ra làm ba khu vực chính bao gồm khu vực các nước châu Âu (chủ yếu là các nước EU), châu Á (đặc biệt là Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc), và khu vực Bắc Mỹ (Mỹ và Canada). Thái Lan thực hiện chính sách đặt văn phòng thu hút FDI của mình tại mỗi khu vực. Các văn phòng này sẽ tìm hiểu nhu cầu và mong muốn của các nhà đầu tư nước ngoài để tìm cách chiêu lòng họ. Các nhân viên công tác tại các văn phòng này được yêu cầu phải định kỳ nắm thêm số điện thoại của các công ty mục tiêu mới, Thái Lan đã áp dụng các công nghệ hệ thống thông tin quản lý vào việc theo dõi các nhà đầu tư.

Thái Lan còn xác định ba khu vực đầu tư trong nước và chính quyền trung ương điều phối để có chiến lược thu hút FDI phù hợp cho mỗi khu vực mà không dẫn tới cạnh tranh với nhau. Khu vực một gồm Bangkok và 5 tỉnh xung quanh là những tỉnh có kinh tế phát triển nhất. Khu vực hai gồm 12 tỉnh xung quanh khu vực một. Khu vực ba gồm các tỉnh còn lại là những tỉnh có kinh tế kém phát triển nhất. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu vực ba sẽ nhận được nhiều ưu đãi về thuế hơn so với khi đầu tư vào khu vực hai và khu vực một. Tuy nhiên, mức ưu đãi áp dụng cho mỗi khu vực là do chính phủ quyết định để tránh các tỉnh cạnh tranh theo kiểu đua nhau tự sát.

### *Hoàn thiện môi trường kinh doanh*

Thái Lan liên tục cố gắng tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi để khuyến khích đầu tư (cả từ nguồn trong nước lẫn từ nước ngoài). Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới trong Doing Business in 2006, Thái Lan là một trong hai nước đang phát triển lọt vào danh sách top 20 trong số 175 nước và lãnh thổ được báo cáo, Thái Lan được xếp hạng thứ 18 về môi trường kinh doanh thuận lợi. Môi trường kinh doanh thuận lợi này thể hiện ở các điểm như: Khởi nghiệp thuận lợi, luật lao động linh hoạt, thuận lợi về thời gian và thủ tục trong việc đưa hợp đồng vào hiệu lực, khả năng tiếp cận tín dụng, khả năng tiếp cận mặt bằng kinh doanh, thủ tục phá sản, đăng ký tài sản, bảo hộ nhà đầu tư, Chẳng hạn, trong khả năng tiếp cận mặt bằng kinh doanh, điều tra của JETRO cho thấy, giá thuê văn phòng ở Bangkok năm 2004 về vào loại nhất nhì khu vực Đông Á, Một thuận lợi nữa cho người nước ngoài đến kinh doanh ở Thái Lan là giá sinh hoạt thấp vào bậc nhất khu vực

### *Xây dựng ấn tượng rằng Thái Lan là nơi đầu tư tốt*

Thái Lan có những hoạt động xúc tiến nhằm xây dựng một ấn tượng ở các nhà đầu tư nước ngoài rằng Thái Lan chính là nơi đầu tư tốt mà họ đang đi tìm. Các hoạt động này gồm: quảng cáo trên các phương tiện thông tin chung và thông tin kinh doanh, tham gia các triển lãm quốc tế, quảng cáo theo ngành, tổ chức các đoàn khảo sát đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài và cử các phái đoàn xúc tiến của Thái Lan ra nước ngoài, mở các hội thảo thuyết minh về chính sách và cơ hội đầu tư ở Thái Lan.

### **2.2.1.2 Singapore**

Trong khi nhiều nước ASEAN có điều kiện thuận lợi nhưng vẫn luẩn quẩn trong vòng thu nhập trung bình thì Singapore lại có những bước phát triển thần kì mặc dù mới thành một nước tự chủ năm 1959. Có được điều này một phần quan trọng là nhờ vào nguồn vốn FDI quy mô lớn, liên tục chảy vào quốc đảo ngay cả trong những năm kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng. Để có được điều đó

Singapore đã xác định rõ việc thu hút nguồn vốn FDI tập trung vào 3 lĩnh vực cần ưu tiên là ngành sản xuất mới, xây dựng và xuất khẩu. Ngoài ra chính phủ đã tạo nên một môi trường kinh doanh ổn định, hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài với hệ thống pháp luật hoàn thiện, nghiêm chỉnh, công bằng và hiệu quả. Cuối cùng, Chính phủ Singapore đã ban hành những chính sách khuyến khích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư. Singapore áp dụng chính sách ưu đãi rất đặc biệt, đó là: Khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển lợi nhuận về nước; Nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch); Nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 Đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore.

Tiếp thu những kinh nghiệm đó từ Singapore nói riêng và các nước láng giềng nói chung, Việt Nam cần cố gắng tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật kết hợp phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng tập trung vào một số ngành nhất định. Ngoài ra, chúng ta cũng cần tăng cường hỗ trợ, ưu đãi tài chính cho các nước đầu tư nước ngoài hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam. Cuối cùng, chúng ta cũng cần có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, bên cạnh đó cũng tăng cường quản lý theo hướng tạo điều kiện cho lao động nước ngoài tại Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, cũng cần tính đến các trường hợp đặc thù và đảm bảo quản lý hiệu quả.

### **2.2.1.3 Ấn độ**

Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Ấn Độ trong thập niên 1990 và đầu 2000 có sự đóng góp quan trọng của khu vực dịch vụ. Trong khi tỷ trọng của khu vực nông-lâm-thủy sản trong GDP giảm đi, tỷ trọng của khu vực chế tạo không thay đổi thì tỷ trọng của khu vực dịch vụ lại tăng lên. Có thể nói mô hình tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ là mô hình tăng trưởng do

dịch vụ | làm đầu tàu (service-led growth model). Trong các phân ngành dịch vụ, thì dịch vụ kinh doanh, dịch vụ thông tin, ngân hàng, khách sạn nhà hàng, nghiên cứu và triển khai trong công nghệ sinh học và hóa dược là những ngành mũi nhọn. Và để các ngành này phát huy được vai trò mũi nhọn của mình, Ấn Độ đã tích cực thu hút FDI vào những nơi đó.

### *Thu hút FDI vào ngành dịch vụ thông tin*

Ấn Độ đã thành công trong việc thu hút được một khối lượng lớn FDI vào khu vực công nghệ thông tin-viễn thông của đất nước. Chính sách tự do hóa khu vực công nghệ thông tin được coi là nhân tố chính đem lại sự thành công nói trên.

Năm 1994, Ấn Độ triển khai Chính sách Viễn thông Mới (NTP94) nhằm xóa bỏ tình trạng độc quyền trong cung cấp dịch vụ viễn thông. Tuy nhiên, NTP94 chưa đủ tốt để mở cửa và tự do hóa hoàn toàn khu vực viễn thông. [Tình trạng độc quyền vẫn còn tồn tại cho đến tận năm 1997, Năm 1999, Ấn Độ triển khai Chính sách Viễn thông Mới thứ hai (NTP99). Chính sách mới đã đem tới hàng loạt nhà cung cấp dịch vụ mới trong các dịch vụ điện thoại cơ bản, điện thoại di động, các dịch vụ internet. Các đường truyền công suất lớn được thiết lập để phục vụ xuất khẩu phần mềm và các dịch vụ liên quan đến Internet, mức phí sử dụng các dịch vụ viễn thông và internet giảm đi đáng kể. Nhờ những chính sách tự do hóa này, FDI vào khu vực viễn thông của Ấn Độ đã tăng lên đáng kể, Hiện tỷ trọng của FDI trong khu vực viễn thông Ấn Độ là 75%.

Để thu hút được FDI vào phát triển dịch vụ công nghệ thông tin, Ấn Độ còn phát triển các công viên công nghệ. Ở Ấn Độ, rất nhiều dịch vụ thuê nước ngoài được thu hút vào các loại công viên công nghệ dành cho dịch vụ công nghệ thông tin do những chính quyền bang thành lập. Những công viên công nghệ phần mềm đầu tiên được thành lập vào năm 1990 ở Bangalore, Pune và Bhubaneswar. Trong một số trường hợp, công viên công nghệ lại do khu vực tư nhân phát triển. Tính đến năm 2003, có khoảng 39 công viên công nghệ như vậy với khoảng 7 ngàn đơn vị đăng ký. Năm 2002/2003, các công viên này đã đóng góp tới 80% vào giá trị xuất khẩu phần mềm của Ấn Độ. Ngoài việc cung cấp những máy tính hiện đại và những công nghệ thông tin tối tân, các công viên còn đưa ra những ưu đãi như ưu đãi trong



việc cấp phép bằng cơ chế một cửa", cho phép sở hữu 100% của nước ngoài, miễn giảm thuế trong vòng 5 năm mà không đặt ra tiêu chuẩn giá trị gia tăng nào, miễn thuế nhập khẩu, cho phép gia công phát triển phần mềm.

#### *Thu hút FDI vào khu vực công nghệ sinh học*

Khu vực công nghệ sinh học của Ấn Độ có tốc độ tăng trưởng lên tới 137,5% trong năm tài chính 2005 với doanh thu đạt 1,45 tỷ USD, 70% số doanh thu đó là từ ngành sinh hóa dược. FDI vào khu vực này riêng trong năm 2005 là 216 triệu USD. Để thu hút được FDI vào khu vực này, Ấn Độ thực hiện chính sách thiết lập các công viên công nghệ sinh học. Hiện cả nước, có 6 công viên đang hoạt động và 10 công viên khác đang được phát triển,

#### **2.2.1.4 Kenya**

Kenya là một trong những nước châu Phi thu hút được nhiều FDI. Kenya còn được UNCTAD khen ngợi là tấm gương về sử dụng các khu chế xuất để thu hút hàng loạt dự án dịch vụ theo định hướng xuất khẩu, như các nghiệp vụ back-office, phát triển phần mềm, in ấn, dịch vụ vận tải và logistics, và các dịch vụ nghe nhìn liên quan đến thu âm, truyền tín hiệu truyền hình và phim ảnh. Kenya đã xúc tiến một loạt dịch vụ chuyên nghiệp và giáo dục. Cơ quan phụ trách các khu chế xuất (EPZ) của Kenya đã nhắm tới các dịch vụ xuất khẩu từ năm 1993, và ba năm sau thì họ ban hành đạo luật EPZ. Hàng loạt công ty trong đủ mọi ngành đã đầu tư vào các EPZ của nước này,

Để thu hút đầu tư vào các dịch vụ như vậy, các nhà xuất khẩu từ các EPZ được cung cấp một cơ sở hạ tầng EPZ chất lượng cao dưới hình thức các tòa văn phòng, đất phục vụ tác nghiệp và đất chung. Họ còn được hưởng những khuyến khích về thuế và những ưu đãi về mặt quy chế theo đạo luật EPZ, Cụ thể, những ưu đãi về thuế gồm: 1) Mười năm miễn thuế doanh nghiệp và sau đó chỉ phải chịu thuế suất thu nhập là 25%; 2) Mười năm miễn giảm thuế khấu trừ đánh vào lợi tức; 3) Miễn thuế quan và thuế giá trị gia tăng đối với hàng nhập khẩu là nguyên liệu thô, máy móc và các đầu vào khác; 4) Miễn thuế trước bạ, và 5) 20 năm để thu hồi đầu tư xây dựng cơ bản.



Những ưu đãi về thủ tục gồm: 1) Cấp phép nhánh và chỉ một loại giấy phép duy nhất; 2) Không quy định mức vốn đầu tư tối thiểu và không có hạn chế đầu tư nào đối với nhà đầu tư nước ngoài; 3) Cho phép vay nước ngoài; 4) Không kiểm soát về ngoại hối; 5) Quản lý thủ tục đầu tư tự động; 6) Cấp phép làm việc cho các chuyên gia nước ngoài; 7) Thủ tục và thanh tra thuế quan một cửa; 8) Dịch vụ nhiều thứ trong một cửa Cơ quan EPZ Kenya để tạo điều kiện cho hoạt động của nhà đầu tư và chăm sóc công việc kinh doanh của họ; 9) Các miễn, giảm theo hàng loạt đạo luật.

### 2.3. So sánh ưu nhược điểm 2 hình thức

Hầu hết các quốc gia đang phát triển phải vay nợ nước ngoài để có một nguồn vốn tư bản đủ lớn xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng nền sản xuất, tổ chức các ngành quan trọng làm đòn bẩy phát triển cho cả nền kinh tế.

Nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển chủ yếu xuất phát từ 3 nguồn:

- Vay hỗ trợ phát triển chính thức ODA
- Vay thương mại qua các hợp đồng song phương và đa phương
- Phát hành trái phiếu quốc tế

Tại các nước đang phát triển thì hình thức vay nợ thu hút ODA là hình thức phổ biến nhất. Chính vì vậy trong bài luận này sẽ đi sâu phân tích những ưu, nhược điểm của hình thức vay nợ ODA và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước đang phát triển.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả nhận ra ưu điểm của hình thức này chính là nhược điểm của hình thức kia và ngược lại. Do đó, ta tiếp cận 2 mục chính: Ưu điểm của vay nợ nước ngoài so với FDI và Nhược điểm của vay nợ nước ngoài so với FDI.

#### 2.3.1 Ưu điểm của vay nợ nước ngoài so với FDI:

##### 2.3.1.1. Vay nợ nước ngoài, đặc biệt là ODA tập trung vào mục tiêu phát triển bền vững quốc gia trong khi FDI chỉ nhằm mục tiêu phát triển kinh tế.

Những vốn vay nước ngoài (hầu hết là vốn ODA) được đưa vào đầu tư nhà nước, trước hết là nguồn vốn đầu tư công cộng, đã và đang là nguồn chủ yếu cung cấp cho các hoạt động nhà nước, tạo ra sự phát triển dài hạn của nền kinh tế. Để thực hiện được các chương trình công

ng nghiệp hóa dài hạn, cần phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng xã hội gồm đường xá, bến cảng, năng lượng, bưu điện và thông tin liên lạc, các công trình thủy lợi, khai hoang... Đây đều là những dự án đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu rất lớn nhưng lại có khả năng sinh lời thấp và thời hạn thu hồi vốn lâu. Do đó trong Vấn đề nợ nước ngoài ở Việt Nam 24 giai đoạn đầu phát triển, các thành phần kinh tế khác, nhất là thành phần kinh tế tư nhân, vừa không muốn tham gia đầu tư, vừa không có đủ tiềm lực vốn để đầu tư. Vì vậy, chỉ có Nhà nước, thông qua đầu tư công cộng bằng nguồn vốn lớn huy động từ nước ngoài mới có thể thực hiện các đầu tư này. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng sử dụng nguồn vốn nước ngoài để đầu tư trong quá trình phát triển dịch vụ công cộng (công viên, đường sá, cầu cống ...), y tế (bệnh viện, trạm cấp cứu,...), văn hoá (bảo tàng,...), giáo dục (trường học, nhà trẻ...), khoa học kỹ thuật... và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển dài hạn.

Trong khi đó, FDI chủ yếu vì mục đích kinh tế. Các nhà đầu tư nước ngoài muốn tận dụng nguồn lực sẵn có của nước được nhận đầu tư, thường không quan tâm đến vấn đề môi trường, dẫn đến hậu quả ô nhiễm nguồn nước, không khí, các khu công nghiệp ảnh hưởng lớn đến môi trường nước ở các nước sở tại.

### **2.3.1.2 Nước tiếp nhận ODA được toàn quyền sử dụng vốn vay vào mục đích phát triển bền vững:**

ODA là nguồn viện trợ không hoàn lại hoặc hoàn lại với lãi suất thấp (dưới 3%, TB 1-2%/năm) và thời gian cho vay cũng như thời gian ân hạn dài. Đặc biệt, trong nguồn vốn ODA có một phần viện trợ không hoàn lại, thấp nhất là 25%. Vì vậy, các nước đang phát triển có cơ hội dùng nguồn vốn này phần tăng trưởng kinh tế: Theo các lý thuyết kinh tế cho thấy rằng mức vay nợ nước ngoài hợp lý ở các nước đang phát triển sẽ kích thích sự tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, theo kết quả từ việc nghiên cứu mô hình về “nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế Việt Nam” của Thạc sĩ Phạm Văn Dũng, tỷ lệ nợ nước ngoài trên GDP của nước ta đồng biến với tăng trưởng kinh tế, qua đó, ta có thể nhận thấy rằng trong dài hạn nợ nước ngoài là một trong những yếu tố chính tác động nhiều đến tăng trưởng kinh tế.

Vốn vay nước ngoài góp phần bổ sung nguồn vốn bị thiếu hụt do mất cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư. Có nguồn vốn dồi dào sẽ giúp gia tăng nguồn động lực mới tích cực mạnh mẽ hơn

cho sự phát triển của đất nước, cải thiện cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế, công nghệ, thị trường, đội ngũ lao động và quản lý...

Vốn vay nước ngoài giúp phát triển các ngành công nghiệp cơ bản và các ngành thâm dụng vốn, do đó đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các đầu vào để phát triển các ngành kinh tế khác.

Ví dụ : Trong những năm đầu thập kỷ 90, năng lực của nền kinh tế nước ta quá thấp kém một phần do thiếu hụt nghiêm trọng các đầu vào phục vụ sản xuất, ví dụ thiếu năng lượng, sắt thép, xi măng... sau sự kiện Liên xô cắt các khoản viện trợ cho Việt Nam. Để Vấn đề nợ nước ngoài ở Việt Nam 23 đối phó với tình hình này, chính phủ đã tập trung nguồn vốn vay nước ngoài để đầu tư phát triển những ngành công nghiệp cơ bản thông qua các doanh nghiệp nhà nước nhằm tháo gỡ những điểm “thắt nút” trong nền kinh tế, tạo ra các đầu vào thiết yếu phục vụ các ngành khác phát triển.

Vốn vay từ nước ngoài có khả năng kích thích đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn, các thành phần kinh tế khác giảm tốc độ tăng trưởng đầu tư thì nguồn vay nợ nước ngoài được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển đã có vai trò ngày càng lớn và có tác dụng kích thích các thành phần khác tăng đầu tư trở lại. Đầu tư nhà nước có điều kiện phát triển, góp phần tăng nhu cầu tiêu thụ nhiều loại sản phẩm đang tồn đọng trong nền kinh tế, mở ra khả năng mới để sản xuất tiếp tục phát triển.

Ngược lại, FDI chỉ là nguồn vốn đầu tư của tư nhân nước ngoài được đầu tư để sản xuất và kinh doanh kiếm lợi nhuận. Khi đầu tư trực tiếp, chủ đầu tư không những góp vốn mà còn đứng ra quản lý dự án đó. Tuy nhiên việc quản lý đôi khi không hiệu quả do có sự khác biệt giữa các quốc gia. Tuy có góp phần tăng trưởng kinh tế, việc sử dụng nhiều vốn đầu tư FDI có thể dẫn đến việc thiếu chú trọng huy động tối đa vốn trong nước, gây ra sự mất cân đối trong cơ cấu đầu tư , có thể gây nên sự phụ thuộc của nền kinh tế vào vốn đầu tư nước ngoài .Do đó, nếu tỷ trọng FDI chiếm quá lớn trong tổng vốn đầu tư phát triển thì tính độc lập tự chủ có thể bị ảnh hưởng, nền kinh tế phát triển có tính lệ thuộc bên ngoài, thiếu vững chắc. Bên cạnh đó, FDI chỉ chú trọng một số ngành hay khu vực kinh tế có thể kiếm lời cao. Tuy

có chính sách ưu đãi và thu hút vốn FDI nhằm khuyến khích đầu tư vào địa bàn hoặc lĩnh vực mà Chính phủ định hướng hoạt động đầu tư nhưng tỷ trọng đầu tư nước ngoài vào các ngành, các vùng đó vẫn còn thấp. Ví dụ Việt Nam hiện đang áp dụng các chính sách ưu đãi cao, thu hút các dự án đầu tư vào một số lĩnh vực như: Nông nghiệp, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất phần mềm và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, đến nay, tỷ trọng thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp còn khá thấp. Nông nghiệp chiếm khoảng 15,34% GDP cả nước (năm 2017), nhưng tỷ trọng đầu tư vào ngành Nông nghiệp chỉ chiếm gần 6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (Tổng cục Thống kê, 2019). Tỷ trọng vốn FDI đầu tư trong ngành Nông nghiệp còn hạn chế, chỉ chiếm gần 1,1% tổng số vốn FDI đăng ký năm 2017. Hầu hết vốn FDI tập trung vào lĩnh vực chế biến, chế tạo và kinh doanh bất động sản. Năm 2017, hai lĩnh vực này thu hút được 75% vốn FDI đăng ký. Bên cạnh đó, nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp tại địa bàn kém phát triển có tỷ lệ bỏ trống vẫn còn cao và thu hút được ít vốn, mặc dù được hưởng ưu đãi thuế ở mức cao. Cụ thể, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động của nước ta đến hết 2018 là khoảng 73%. Tuy nhiên, tỷ lệ này tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước (khoảng trên dưới 30%). Các vùng có kết cấu hạ tầng tốt, có tỷ lệ lao động được đào tạo cao vẫn tiếp tục là những địa phương có tỷ trọng thu hút vốn FDI cao nhất ở Việt Nam. Cụ thể, có khoảng 27,7% vốn FDI đăng ký năm 2017 tại vùng Đồng bằng sông Hồng. Vùng Đông Nam Bộ thu hút được 42,4% tổng số vốn FDI đăng ký.

### **2.3.1.3 Vay nợ nước ngoài tạo điều kiện để các nước đang phát triển thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa: Nguồn vốn vay nước ngoài, nhất là ODA, có một vai trò khá quan trọng, làm đòn bẩy nền tảng trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước, từ việc thấy được tầm quan trọng của nguồn vốn vay nước ngoài kích thích việc thu hút các nguồn lực đầu tư nước ngoài mạnh mẽ hơn nữa làm tiền đề của quá trình phát triển.

Vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: Nguồn vốn vay nước ngoài góp phần tạo cầu nối và là chất xúc tác cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thông qua các dự án vay nợ song phương và đa phương, chính phủ Việt Nam đã rất thành công trong việc tổ chức các hội nghị thường niên của các nhà tài trợ nước ngoài. Trong các cuộc hội nghị đó, những phản biện thẳng thắn, đa chiều, những khuyến nghị thực tế của các nhà tài trợ không chỉ là thông tin bổ ích mà còn là nguồn cổ vũ quyết tâm cải cách, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam. Đó là tiền đề để các nước đang phát triển thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

### **2.3.2 Nhược điểm của vay nợ nước ngoài so với FDI**

#### **2.3.2.1. Vay nợ nước ngoài gây ra gánh nặng nợ nần cho các nước tiếp nhận, bên cạnh đó kéo theo nhiều hệ quả**

Vay nợ nước ngoài gây ra áp lực trả nợ, kéo theo nhiều hệ quả: Nợ nước ngoài hay các nguồn vốn vay từ nước ngoài dù là nguồn vốn có hỗ trợ chính thức ODA có điều kiện ưu đãi cao nhất, cho đến các khoản vốn vay thương mại thông thường trên thị trường tài chính quốc tế thì nghĩa vụ trả nợ (bao gồm trả lãi và nợ gốc) cũng luôn đặt ra cho người vay những vấn đề nan giải, khó có thể giải quyết, đặc biệt là những nước đang phát triển hay trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới như hiện nay. Một cơ cấu mà đã chiếm tỷ trọng lớn nhất là những khoản vay thương mại “nóng” lãi suất cao và bằng những ngoại tệ không ổn định theo xu hướng tăng giá sẽ chứa đựng những xung lực lạm phát mạnh. Những xung lực này ngày càng mạnh hơn nếu vốn vay không được quản lý tốt và sử dụng có hiệu quả, buộc con nợ phải tiếp tục tìm kiếm những khoản vay mới, với những điều kiện có thể ngặt nghèo hơn và chiếc bẫy nợ sập lại, con nợ rơi vào vòng xoáy mới: Nợ - vay nợ mới – tăng nợ - tăng vay .... Vòng xoáy này dẫn con nợ đến sự vỡ nợ hoặc vòng xoáy lạm phát: nợ - tăng nghĩa vụ trả nợ - tăng thâm hụt ngân sách – tăng lạm phát. Lúc này dịch vụ nợ sẽ ngốn hết những khoản chi ngân sách cho phát triển và ổn định xã hội, làm căng thẳng thêm trạng thái khát vốn và hỗn loạn xã hội hơn nữa, việc “thắt lưng buộc bụng” trả nợ khiến nợ nước ngoài phải hạn chế nhập khẩu và tăng cường xuất khẩu, trong đó có hàng tiêu dùng mà trong nước còn thiếu hụt, do đó làm tăng sự mất cân đối hàng tiền, tăng giá, tăng lạm phát.

Vay nợ nước ngoài ảnh hưởng tới chính trị - xã hội, mất lòng tin trong dân chúng: Nợ nước ngoài có thể làm sụp đổ cả một chính phủ hay một hệ thống chính trị, nhất là nơi tình trạng tham nhũng và vô trách nhiệm là phổ biến của giới cầm quyền, đi kèm với việc thiếu những giải pháp xử lý mềm dẻo khôn ngoan với nợ (đàm phán gia hạn nợ, đổi nợ thành đầu tư, đổi cơ cấu và điều kiện nợ, xin xoá nợ từng phần...). Do vậy, sự chủ động và tỉnh táo không chế nợ ở mức độ an toàn theo những dự án đầu tư cụ thể, được luận chứng kinh tế - kĩ thuật đầy đủ, và chấp nhận sự kiểm tra, giám sát của chủ nợ để tránh hao hụt do tham nhũng hay sử dụng nợ sai mục đích là những nguyên tắc hàng đầu cần được tuân thủ trong quá trình vay nợ. Vấn đề nợ nước ngoài ở Việt Nam.

FDI không để lại gánh nặng nợ cho Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư như ODA hoặc các hình thức đầu tư nước ngoài khác như vay thương mại, phát hành trái phiếu ra nước ngoài... Các nhà đầu tư nước ngoài tự bỏ vốn ra kinh doanh, trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh, hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả đầu tư. Nước tiếp nhận FDI ít phải chịu những điều kiện ràng buộc kèm theo của người cung ứng vốn như của ODA. Thực hiện liên doanh với nước ngoài, việc bỏ vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước có thể giảm được rủi ro về tài chính, trong tình huống xấu nhất khi gặp rủi ro thì các đối tác nước ngoài sẽ là người cùng chia sẻ rủi ro với các công ty của nước sở tại. Do vậy, FDI là hình thức thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài tương đối ít rủi ro cho nước tiếp nhận đầu tư.

Bên cạnh đó, FDI không đơn thuần chỉ là vốn, mà kèm theo đó là công nghệ, kỹ thuật, phương thức quản lý tiên tiến, cho phép tạo ra những sản phẩm mới, mở ra thị trường mới... cho nước tiếp nhận đầu tư. Nước tiếp nhận đầu tư có điều kiện thuận lợi để gắn kết nền kinh tế trong nước với hệ thống sản xuất, phân phối, trao đổi quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước này.

2.3.2.2. FDI có lợi thế là có thể được duy trì sử dụng lâu dài hơn vay nợ nước ngoài:

FDI có lợi thế là có thể được duy trì sử dụng lâu dài, từ khi một nền kinh tế còn ở mức phát triển thấp cho đến khi đạt được trình độ phát triển rất cao. Vốn ODA thường được dành chủ yếu cho những nước kém phát triển, sẽ giảm đi và chấm dứt khi nước đó trở thành nước công



ngiệp, tức là bị giới hạn trong một thời kỳ nhất định. FDI không phải chịu giới hạn này, nó có thể được sử dụng rất lâu dài trong suốt quá trình phát triển của mỗi nền kinh tế.

## **2.4. Liên hệ Việt Nam**

### **2.4.1. Nợ nước ngoài tại Việt Nam**

Nợ nước ngoài của Việt Nam chủ yếu thực hiện dưới 3 hình thức:

- Nợ ODA: phần cho vay ưu đãi trong khoản hỗ trợ phát triển chính thức ODA
- Vay thương mại qua các hợp đồng vay song phương hay đa phương.
- Phát hành trái phiếu quốc tế

Nợ nước ngoài tại Việt Nam được chia làm 2 giai đoạn chính: trước năm 1990 và sau 1990.

Đối với thời kì trước năm 1990, nguồn vốn vay nước ngoài chủ yếu dựa vào các nước XHCN và Liên Xô cũ và được nhà quản lý toàn bộ bởi nhà nước (trừ các khoản vay của doanh nghiệp FDI)

Thời kỳ từ năm 1990 đến nay, sau khi Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu sụp đổ, do những khó khăn của nền kinh tế và sự chuyển đổi chế độ chính trị và kinh tế xã hội, các nước này đã ngừng tài trợ vốn vay cho Việt Nam, đồng thời yêu cầu phải thanh toán các khoản nợ đã vay từ trước. Đầu những năm 1990 các nước phát triển dần dần khôi phục lại các quan hệ với Việt Nam và bắt đầu hỗ trợ về tài chính ở mức độ khác nhau. Đến tháng 10 năm 1993, cộng đồng tài trợ quốc tế đã chính thức nối lại quan hệ hỗ trợ phát triển cho Việt Nam giúp các hoạt động tài trợ vốn vay cho Việt Nam được phát triển một cách nhanh chóng cả về quy mô, phạm vi của các nước tài trợ; chất lượng của tài trợ cũng được nâng cao. Việc khôi phục các nguồn vay Chính phủ, đồng thời cũng tạo cho khu vực các doanh nghiệp có thêm điều kiện để huy động vốn vay nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Từ năm 1993, hướng tới hội nhập kinh tế Việt Nam đã tích cực tham gia vào các vòng đàm phán xử lý nợ quá hạn. Năm 1998 Việt Nam đạt được thỏa thuận xử lý nợ qua câu lạc bộ



Luân Đôn. Sau những nỗ lực của Chính phủ về giải quyết nợ quá hạn của Việt Nam qua Câu lạc bộ Pari (1993) và Câu lạc bộ Luân Đôn (1998), tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể.

#### **+ Về huy động vốn vay nước ngoài của Chính phủ từ các tổ chức tài chính quốc tế và một số quốc gia kể từ năm 1990 - 2019**

Hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các tổ chức tài chính quốc tế (WB, IMF) và một số nhà tài trợ song phương bắt đầu một chương mới. Trong giai đoạn 1993 - 1999, cộng đồng tài trợ quốc tế đã cam kết cung cấp nguồn ODA cho Việt Nam với tổng giá trị đạt khoảng 15,4 tỷ USD (bao gồm các khoản tài trợ không hoàn lãi và các khoản vay ưu đãi). Đã đàm phán và ký kết các Hiệp định vay với tổng giá trị khoảng 10 tỷ USD và trong số này đã giải ngân gần 6,3 tỷ USD, chiếm khoảng 40% số vốn cam kết. Trong tổng số vốn ODA đã cam kết, nguồn vốn không hoàn lại chiếm khoảng 15%. Số lượng các nhà tài trợ cung cấp nguồn vốn cho Việt Nam cũng đã gia tăng đáng kể trong giai đoạn này. Tính đến 2010 có khoảng 45 nhà tài trợ song phương và đa phương hoạt động ở Việt Nam, trong đó Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á và Nhật Bản là những nhà tài trợ lớn nhất.

Nguồn vốn vay ODA được tập chung sử dụng chủ yếu cho các chương trình, dự án đầu tư then chốt phục vụ cho việc phát triển hạ tầng nền kinh tế như: Năng lượng (Chiếm khoảng 28%); Giao thông vận tải (27%); khoa học & công nghệ (13%); Nông - lâm - ngư nghiệp (13%); cấp thoát nước (9%) và các lĩnh vực khác (10%). Ngoài ra, Chính phủ cũng dành một phần nguồn vốn để hỗ trợ đầu tư phát triển đối với các địa phương và vùng kinh tế khó khăn, các khu vực kinh tế trọng điểm nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành, đảm bảo được tính cân đối chứng trong quá trình phát triển (Nguồn: Báo cáo kinh tế Việt Nam năm 1999).

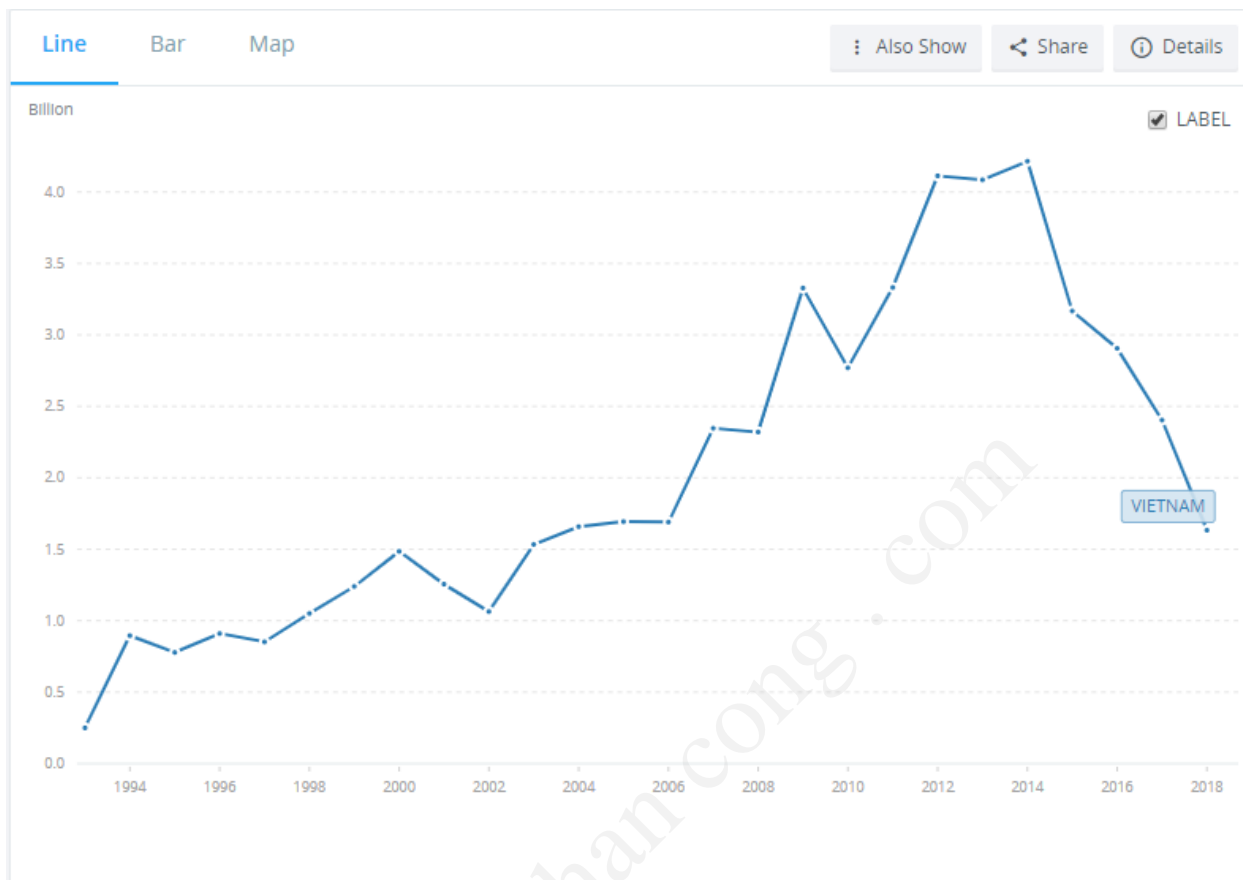
Từ khi các nhà tài trợ quốc tế tái khởi động chương trình ODA cho Việt Nam 11/1993 đến nay, đã có 22 tỷ USD được giải ngân trong tổng số 42.5 tỷ USD vốn cam kết, tính đến trước thời điểm diễn ra hội nghị CG lần này. Trong nhiều năm trở lại đây, cam kết ODA cho Việt

Nam liên tiếp lập kỷ lục mới. Nếu như năm 2005 là 3,7 tỷ USD thì năm 2006 đã tăng lên hơn 4.4 tỷ USD; năm 2007 lên 5,426 tỷ USD và năm 2008 là 5.015 tỷ USD.



**Hình 8: Tỷ lệ nợ dài hạn và ngắn hạn của Việt Nam từ 1997-2013 ( nguồn NDH.vn)**

Tính đến năm 2013, nợ nước ngoài tại Việt Nam đạt 64,46 tỉ USD chiếm 40% GDP trong đó nợ dài hạn là 54,4 tỷ USD, nợ ngắn hạn là 11,49 tỷ USD, và 485 triệu USD là khoản tín dụng của IMF (theo ADB). Nợ nước ngoài của Việt Nam đến nay vẫn có xu hướng tăng với năm 2016 là 91,97 tỉ USD sang năm 2017 là 109,65 tỉ USD và 2018 là 122,3 tỉ USD



**Vốn ODA giải ngân giải ngân giai đoạn 1993-2018**

**nguồn: dataworldbank.org**

### **Vay thương mại nước ngoài của khu vực doanh nghiệp**

Đối với Việt Nam, vay thương mại được tiến hành rất hạn chế và số lượng vay tăng lên nhanh từ khi có các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài vào. Lượng vay thương mại chủ yếu là các doanh nghiệp FDI, còn các doanh nghiệp trong nước vay rất ít. Tính đến năm 2009, tổng số dư nợ Truớc ngoài so với GDP (%) chiếm khoảng 39% và năm 2008 là 29,8%. Vay nước ngoài của khu vực doanh nghiệp diễn ra tới cả ba hình thức: vay ngắn hạn, trung hạn và vay dài hạn.

Nguồn vốn vay thương mại chủ yếu được các doanh nghiệp sử dụng để đầu tư mở rộng sản xuất, nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư thiết bị cần thiết để đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh và xuất khẩu của Việt Nam. Các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp đã phát

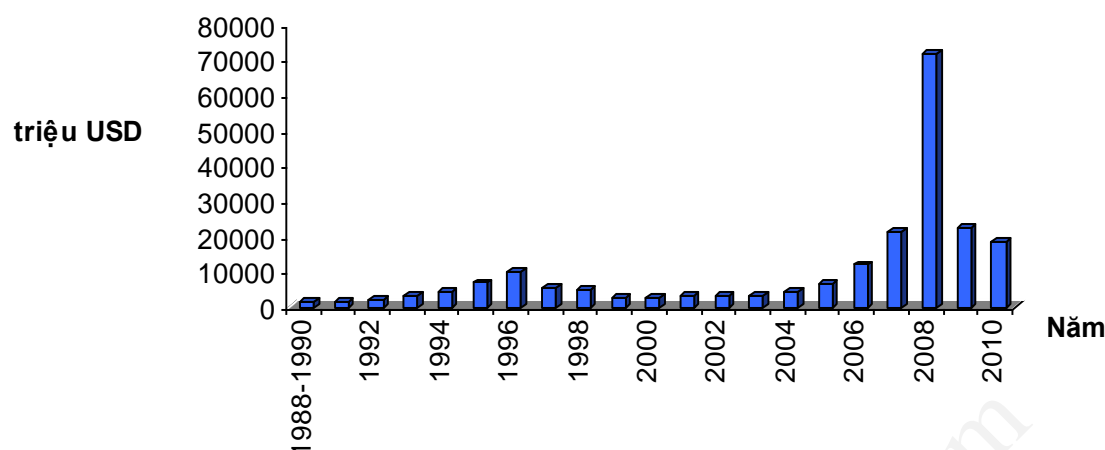
huy nhiều tác dụng lịch cực , giúp các doanh nghiệp có nguồn vốn cần thiết để đổi mới máy móc, trang thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

Các khoản vay nợ nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung đều đã tuân thủ đúng các quy định của Chính phủ . Theo đó, đã hạn chế được tình trạng vay nợ không đúng quy trình và việc sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

Theo Luật đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100 % vốn nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh được vay vốn nước ngoài trực tiếp để đầu tư kinh doanh. Những năm tiếp theo , sau khi cộng đồng quốc tế nổi lại hỗ trợ phát triển chính thức với nước ta, các doanh nghiệp trong nước mới có điều kiện mở rộng quan hệ huy động vốn vay trực tiếp từ nước ngoài. Từ đó đến nay, vay nợ nước ngoài của khu vực doanh nghiệp liên tục tăng lên, góp phần đáng kể vào việc bổ sung nguồn vốn cho các doanh nghiệp để đầu tư cho sản xuất kinh doanh.

#### **2.4.2. FDI tại Việt Nam**

Kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 có hiệu lực, Việt Nam đã đạt được kết quả khả quan trong thu hút nguồn vốn FDI. Luật này đã bổ sung và chi tiết hoá các lĩnh vực cần khuyến khích kêu gọi đầu tư cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Tính đến thời điểm 24/8/2011, Việt Nam đã thu hút được 13,541 dự án với tổng số vốn đăng kí là khoảng 211.3 tỷ USD. Tuy nhiên, luồng vốn FDI vào Việt Nam diễn biến bất thường, không ổn định, đặc biệt từ năm 1997 trở lại đây sau khi Việt Nam đạt đỉnh điểm thu hút FDI vào năm 1996 (10.2 tỷ USD).



**Hình 9: FDI vào Việt Nam(1988-2010) đăng kí (cấp mới và tăng thêm)**

Nguồn: FIA

Có thể thấy luồng FDI vào Việt Nam có nhưng diễn biến chính như sau:

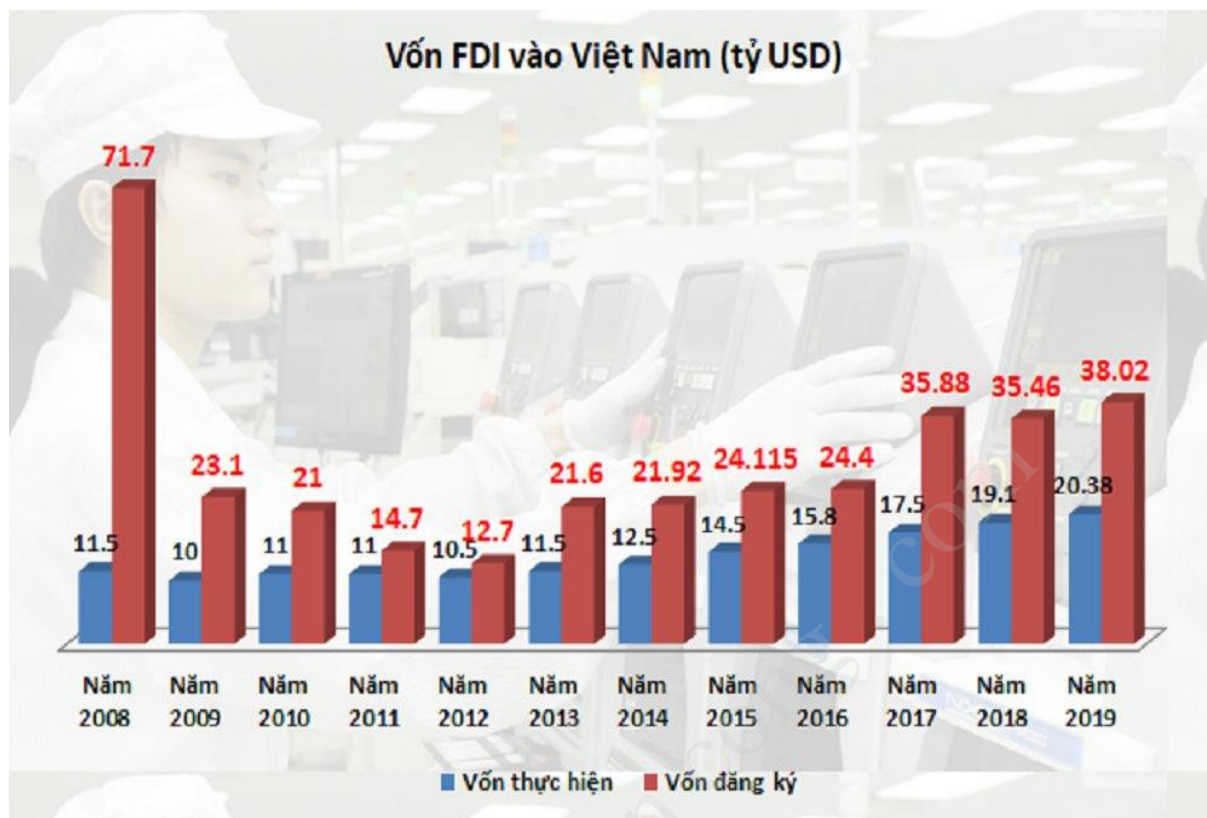
Từ năm 1988 đến năm 1996: Trong giai đoạn này, vốn FDI đổ vào Việt Nam liên tục tăng với tốc độ nhanh cả về số dự án, số vốn đăng ký mới và đạt mức đỉnh điểm gần 10,2 tỷ USD vào năm 1996. Kết quả này là do kỳ vọng của các nhà đầu tư nước ngoài đối với một nền kinh tế mới mở cửa, có quy mô dân số khá lớn với trên 70 triệu người và thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng, bên cạnh đó cũng không thể không nói đến sự kiện bình thường hoá quan hệ Việt-Mĩ vào năm 1994. Đặc điểm của giai đoạn này là vốn thực tế giải ngân tăng về tuyệt đối và tương đối, nhưng tỷ lệ vốn giải ngân thấp, một phần là do đây là do giai đoạn đầu, phần khác là do tốc độ đăng ký vốn cao hơn.

Từ 1997 đến 1999: Đặc trưng bởi sự giảm sút mạnh của dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam, chủ yếu do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và do môi trường đầu tư ở Việt Nam trở nên kém hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực, nhất là Trung Quốc. Một nguyên nhân nữa có thể là do Luật Đầu tư Nước ngoài sửa đổi năm 1996 đã giảm đi một số ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài. Vốn FDI đăng ký mới giảm trung bình tới 24%/năm, trong khi vốn giải ngân giảm với tốc độ chậm hơn, trung bình khoảng 14%, góp

phần thay đổi sự tương quan giữa vốn giải ngân và vốn đăng ký. Từ năm 1999 trở đi vốn giải ngân luôn vượt vốn đăng kí mới.

Từ năm 2000 đến năm 2006: dòng vốn FDI vào nước ta dần hồi phục lại tuy tốc độ không cao lắm. Từ năm 2000 đến 2003, dòng vốn FDI vào Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu phục hồi chậm nhưng tốc độ tăng luôn dưới mức 5%. Sau đó FDI có xu hướng tăng nhanh từ năm 2004 (đạt 4,5 tỷ USD) tăng 45,1% so với năm trước; năm 2005 tăng 50,8%; năm 2006 tăng 75,4%. Điều này bắt nguồn từ việc Chính phủ đã có một số chỉnh sửa trong luật đầu tư nước ngoài cũng như xúc tiến công tác đầu tư ở trong và ngoài nước đồng thời ban hành luật doanh nghiệp thống nhất vào năm 2005. Quyền kinh doanh được mở rộng như cho các doanh nghiệp được tự do lựa chọn dự án, đối tác Việt Nam, phương thức hợp tác (được đầu tư vào các ngành độc quyền như cung cấp điện, bảo hiểm, ngân hàng, truyền thông).

Từ năm 2006 đến 2019: FDI vào nước ta đã có xu hướng tăng mạnh mẽ đặc biệt năm 2008 đạt ngưỡng 71.7 tỉ USD cao nhất trong 20 năm thu hút FDI với nhiều dự án lớn trong lĩnh vực công nghiệp (thép, điện tử, sản phẩm công nghệ cao). Năm 2009 do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới và các yếu tố khác, FDI đăng ký vào Việt Nam đã suy giảm mạnh so với năm 2008 sau đó có xu hướng phục hồi chậm cho đến nay.



**Hình 10: Lượng vốn FDI vào Việt Nam từ 2008-2019**

nguồn Báo khoa học và đời sống

Giai đoạn tiếp theo, tình hình thu hút FDI có xu hướng tăng đều từ năm 2013-2019 với vốn đăng ký 2019 là 38,02 tỉ USD, vốn thực hiện là 20,38 tỉ USD

### **Chương 3: Một số kiến nghị**

#### **3.1 Các giải pháp quản lý nợ nước ngoài hiệu quả**

##### **3.1.1. Về khuôn khổ pháp lý:**

Cần xây dựng một khuôn khổ pháp lý đồng bộ, có tính ổn định tương đối. Muốn vậy, trước tiên phải rà soát lại hệ thống văn bản pháp quy về quản lý nợ nước ngoài hiện đang còn hiệu lực để tìm ra những văn bản có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn nhau hoặc không còn phù hợp với thực tế, từ đó tiến hành chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp. Bên cạnh đó, chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý thông qua việc từng bước hoàn chỉnh, bổ sung các chính sách, quy định trong lĩnh vực vay nợ nước ngoài. Cụ thể là:



Đối với nguồn vốn ODA: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về quản lý nguồn vốn này để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các và tiến tới từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế bằng cách: Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện và triển khai có hiệu quả một số cơ chế quản lý, quy chế cho vay lại, thuế đối với các dự án ODA, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng, chính sách đối với chuyên gia; hoàn thiện cơ chế thẩm định dự án, thẩm định giá, định mức chi tiêu, pho tư vấn đối với các cơ quan tư vấn trong và ngoài nước, quy chế kiểm tra, kiểm soát đối với các dự án ODA; Ban hành quy chế trách nhiệm kèm theo chế độ thưởng, phạt đối với các đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc sử dụng ODA; nghiên cứu và ban hành quy chế thu hồi vốn trực tiếp và hoàn trả một phần vốn vay nước ngoài từ nguồn thu phí đối với một số công trình công cộng như giao thông vận tải, cấp thoát nước, y tế... để nâng cao trách nhiệm quản lý sử dụng vốn và giảm một phần gánh nặng nợ nước ngoài cho ngân sách nhà nước.

Đối với việc vay và trả nợ thương mại nước ngoài của khu vực doanh nghiệp: Cần tăng cường kiểm soát chặt chẽ các khoản vay thương mại thông qua hạn mức vay thương mại hàng năm, xây dựng cơ chế thích hợp trong việc quản lý các khoản vay thương mại ngắn hạn nước ngoài nhằm đảm ứng nhu cầu vốn đồng thời ổn định kinh tế vĩ mô; nghiên cứu lộ trình và bước đi cụ thể đối với việc tự do hoá thị trường vốn trong điều kiện hội nhập quốc tế; tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính; tạo khả năng huy động nguồn vốn gián tiếp nước ngoài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước

Về dài hạn, cần xây dựng luật hoặc pháp lệnh quản lý nợ nước ngoài, tiền đề của việc nghiên cứu ban hành luật hoặc pháp lệnh phải xuất phát từ khâu tổ chức đến khâu thực hiện. Luật hoặc pháp lệnh về quản lý nợ nước ngoài sẽ là văn bản pháp lý có hiệu lực cao nhất về quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý nợ nước ngoài. Pháp lệnh được xây dựng phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn phát triển kinh tế, là căn cứ hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về nợ nước ngoài.

Việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý nợ nước ngoài sẽ chỉ có tác dụng thực sự nếu như hiệu lực thi hành các quy định về nợ nước ngoài được đảm bảo và ngày càng được nâng cao. Muốn thế thì phải quán triệt nhận thức đối với cả người quản lý

### **3.1.2. Về cơ cấu tổ chức quản lý**

Cần tập trung quản lý nợ nước ngoài về một đầu mối để có thể điều Phối và gắn kết chặt chẽ việc quản lý nợ nước ngoài với các cầu đòi vĩ mô và chính sách liên quan đến sự phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của đất nước, các nước đang phát triển có thể tham khảo kinh nghiệm về tổ chức quản lý nợ nước ngoài của một số nước như Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc... là thành lập một cơ quan quản lý nợ nước ngoài nằm trong bộ máy của Chính phủ như Ủy ban nhà nước về quản lý nợ nước ngoài hoặc Hội đồng quốc gia về quản lý nợ nước ngoài

Cơ quan này có chức năng hoạch định chính sách vay nợ nước ngoài, phối hợp hoạt động của các cơ quan Chính phủ có liên quan đến vay nợ nước ngoài, xác định mức vay hàng năm, cơ cấu vay, điều kiện vay, theo dõi sự biến động trên thị trường tài chính quốc tế, nắm vững các đặc điểm cũng như thủ tục, điều kiện cho vay của bên cho vay nước ngoài, từ đó tư vấn cho chính phủ và các doanh nghiệp về những cơ hội vay tốt nhất, những điều kiện thuận lợi nhất, kiểm soát thường xuyên hoạt động vay và trả nợ nước ngoài để đảm bảo quá trình vay, sử dụng và trả nợ theo đúng các điều khoản trong hợp đồng đã ký, tiến hành đàm phán, ký kết các hiệp định vay nợ dưới danh nghĩa chính phủ, thu thập thông tin và tổng hợp tình hình vay, lịch trả nợ của các quốc gia, giám sát các khoản chi tiêu nợ nước ngoài, đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư có vốn vay nước ngoài trên cơ sở đó đưa ra những chính sách vay nợ những năm tiếp theo

### **3.1.3 Công tác quản lý huy động vốn**

Để việc huy động vốn vay nước ngoài có thể tiến hành một cách quy củ, đảm bảo thu được số vốn cần thiết với chi phí và rủi ro chấp nhận được thì các nước đang phát triển cần:

Xây dựng một chiến lược vận động thu hút ODA nhằm nâng cao khả năng thu hút nguồn vốn này, cũng như đảm bảo phân bổ vốn hợp lý. Chiến lược này phải đề ra mức ODA cần thu hút phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Đa dạng hóa đối tác cung cấp ODA sang khu vực Châu Mỹ, Châu Âu...nhằm giảm sự phụ thuộc vào một quốc gia hay một khu vực nào đó. Để làm được điều này, các nước đang phát triển cần tăng cường trao đổi thông tin và đối thoại không chỉ với các nhà tài trợ hiện tại mà cả các nhà tài trợ tiềm năng về triển vọng phát triển kinh tế của quốc gia đó, về tiến bộ trong

việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng trong các dự án có sử dụng nguồn vốn ODA, từ đủ tranh thủ tối đa sự đồng tình và ủng hộ của các nước, các tổ chức tài chính quốc tế trong việc dành nguồn vốn vay ưu đãi này cho mình

Đa dạng hóa đồng tiền vay để giảm thiểu rủi ro tỷ giá. Có thể quy định, khi vay vốn nước ngoài, nếu thỏa thuận được với bên cho vay và đồng tiền của nước cho vay có thể tự do chuyển đổi, thì đồng tiền ghi nợ sẽ là đồng tiền của nước cho vay (Cơ quan quản lý nợ nước ngoài nên lưu ý tới sự phù hợp giữa cơ cấu ngoại tệ về nợ và cơ cấu thanh toán ngoại thương).

Ngoài ra, việc mở rộng đối tác cho vay cũng giúp cho việc đa dạng hóa đồng tiền vay nhưng việc này không dễ thực hiện trong một sớm một chiều, Vì vậy, các nước đang phát triển cần có biện pháp những ngừa loại rủi ro này. Trước hết, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, trang bị cho các doanh nghiệp những hiểu biết căn bản về rủi ro tỷ giá và có tác động to lớn của thủ đến hiệu quả sử dụng vốn vay, đến khả năng trả nợ. Đồng thời bắt buộc thành lập các quỹ dự phòng rủi ro với các mức dự phũng do cơ quan quốc gia quản lý nợ nước ngoài đề ra cho từng thời kỳ trên cơ sở phân tích và dự đoán biến động thị trường ngoại hối quốc tế, tiến hành kiểm tra rà soát việc sử dụng quỹ dự phòng để ngăn chặn hoặc có biện pháp xử lý những trường hợp vi phạm. Bên cạnh đó, cũng cần quy định một trong những điều kiện để được vay vốn nước ngoài là ký hợp đồng (kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn) với một ngân hàng hoạt động ở trong nước về bảo hiểm rủi ro ngoại hối.

Nghiên cứu hơn nữa việc áp dụng nghiệp vụ phát hành trái phiếu ra nước ngoài để huy động vốn. Mặt tích cực của hình thức vay thợ này là: Cơ cấu nhà đầu tư rộng nên giảm rủi ro cho các nhà đầu tư, và lại thông qua thị trường thứ cấp, nhà đầu tư có thể rút vốn dễ dàng, do đó hình thức cho vay này có tính hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài; mặt khác, do đặc điểm của nguồn vốn huy động qua trái phiếu, phía chủ nợ nước ngoài không thể khai thác quan hệ tồn dụng để gây sức ép đối với bên đi vay; bên vay vốn (Chính phủ hoặc doanh nghiệp lớn) có thể vay được số vốn lớn mà không bị bó buộc trong hạn mức thỏa thuận mang tính áp đặt như khi vay bằng các hình thức khác, thời gian huy động vốn cũng có thể kéo dài theo ý muốn của người vay...

### **3.1.4. Về công tác quản lý sử dụng vốn**

Sở vốn vay được từ nước ngoài sẽ tác động tích cực hay tiêu cực đến công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trong nước phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng nguồn vốn đó. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay nước ngoài, làm cho nó thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội thì cần phải:

Gắn việc sử dụng vốn vay nước ngoài với trách nhiệm trả nợ sẽ xóa được tâm lý coi trọng thu hồi hơn quản lý, sử dụng, tránh được tình trạng thất thoát, lãng phí vốn vay. Địa phương nào, đơn vị nào sử dụng vốn cấp phát từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ mà làm trái với đề án xin cấp vốn thì người đứng đầu địa phương, đơn vị đó sẽ phải chịu kỷ luật kèm theo đó là một mức trách nhiệm vật chất nhất định. Đối với vốn vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nếu sử dụng sai mục đích hoặc không hoàn trả nợ theo động quy định về Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài do nguyên nhân chủ quan thì thủ trưởng đơn vị cũng phải bị xử lý như trên. Cùng với các doanh nghiệp được Chính phủ đứng ra bảo lãnh vay nước ngoài, có thể xem xét áp dụng hình thức cầm cố, thế chấp đảm bảo khoản vay và cho phép người đứng ra bảo lãnh phát mại tài sản nếu bạn sử dụng vốn vay không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Có chính sách ưu tiên nhất quán để xây dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, Các ngành, từ đó thúc đẩy vốn vay nước ngoài được sử dụng một cách hiệu quả.

Kết hợp chặt chẽ quản lý theo ngành và theo lãnh thổ trong các khâu: khởi thảo, thẩm định, phê duyệt dự án để tránh những bất đồng không đáng có khiến dự án bị đình chỉ giữa chừng trong khi chủ dự án vẫn phải trả lãi nước ngoài. Khi các dự án sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc Bộ, ngành trung ương, cần phải tuân thủ nguyên tắc các chủ đầu tư phải cung cấp đủ các thông tin về dự án cho cơ quan quản lý lãnh thổ (UBND tỉnh, thành phố) để được thẩm định về các khía cạnh xã hội, môi trường... và những tác động của dự án đến lãnh thổ khi dự án được đưa vào vận hành, khai thác. Chính phủ cần tăng cường kiểm tra, kiểm soát các Bộ, UBND địa phương trong việc phối hợp quản lý ngành và lãnh thổ.

Cơ quan quản lý nợ nước ngoài cần chú trọng xem xét sự phù hợp giữa mục tiêu của dự án có sử dụng vốn vay nước ngoài với chiến lược phát triển kinh tế của ngành, địa phương. Những dự án mà mục tiêu không khớp với chiến lược phát triển đó thì không được phê duyệt cho triển khai. Với những dự án có sự phù hợp, trong quá trình triển khai, nhà quản lý cần giám sát thường xuyên xem việc sử dụng vốn có đúng mục đích vay không. Nếu sử dụng sai mục đích thì buộc dừng lại ngay để tìm biện pháp xử lý. Những cán bộ phê duyệt dự án có mục tiêu không phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của ngành, địa phương cũng như những cán bộ được giao nhiệm vụ giám sát mà không phát hiện ra hoặc cố tình lờ đi việc chủ đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài sai mục đích dĩ nhiên là không thể bỏ qua. Tất cả những việc làm này nhằm tránh cho chủ đầu tư khỏi rơi vào tình trạng rủi ro, tình trạng không trả được nợ làm nặng thêm gánh nặng nợ quốc gia.

### **3.1.5. Về công tác quản lý trả nợ**

Đối với nợ nước ngoài của khu vực doanh nghiệp: Trong trường hợp borrow cho vay nước ngoài với cầu cần bảo lãnh hoặc ngân hàng mở L/C trả chậm cho doanh nghiệp nhập hàng thì ngoài điều kiện tình hình tài chính lành mạnh kể cả đối với cả doanh nghiệp nước ngoài, thì phải có tài sản thế chấp, cầm cố theo một tỷ lệ nhất định so với vốn vay nước ngoài do cơ quan quản lý nợ nước ngoài đề ra. Đối với tài sản đảm bảo, để tránh đặt mình vào rủi ro, thì bản thân các ngân hàng phải chú trọng khâu định giá tài sản và thường xuyên điều chỉnh giá trị theo diễn biến thị trường. Và ngân hàng nào đứng ra bảo lãnh cho DN cũng phải thực hiện động trách nhiệm bảo lãnh nghĩa là nếu đến hạn DN không trả nợ hoặc trả không đủ thì ngân hàng đó phải trả thay, không được để nợ quá hạn với nước ngoài làm mất uy tín quốc gia. Nếu ngân hàng để nợ quá hạn thì phải bị cảnh cáo và nếu cảnh của 3 lần thì có thể đình chỉ hoạt động trong lĩnh vực vay nợ nước ngoài trong một khoảng thời gian.

Chính phủ không chịu trách nhiệm đứng ra trả nợ nước ngoài cho khoản vay của doanh nghiệp trừ trường hợp chính phủ bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn nước ngoài. Theo nhiều quy định, người chủ thực sự sẽ phải trả khoản nợ này, mà phần lớn các doanh nghiệp này là doanh nghiệp nhà nước, do đó cần phải xây dựng bộ khung tạo điều kiện cho doanh nghiệp

vay vốn nước ngoài nếu được sử dụng vào mục đích quan trọng, đồng thời tính đến nghĩa vụ trả nợ bất thường của chính phủ

### **3.3.6. Xây dựng hệ thống thông tin hoàn chỉnh**

Xây dựng hệ thống thông tin hoàn chỉnh để điều hành, giám sát, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nợ nước ngoài với nhau và với đơn vị thực hiện.

Bản thân việc hợp lý hoá cơ cấu tổ chức quản lý cũng giúp cho luồng thông tin được thông suốt, nhất quán. Tổ chức hệ thống thông tin về nợ nước ngoài cần đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời tình hình vay, rút vốn, trả nợ đồng thời phải quy định từ quyền hạn, trách nhiệm cung cấp và sử dụng thông tin của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực quản lý nợ nước ngoài. Hệ thống thông tin cần được xây dựng trên cơ sở kết nối mạng giữa Các cơ quan quản lý nợ nước ngoài, các dữ liệu về nợ và viện trợ nước ngoài phải được máy tính hóa, có thể thì thông tin mới đầy đủ, chính xác và được cập nhật hàng ngày

## **3.2 Một số phải pháp thu hút FDI hiệu quả**

### **3.2.1. Giữ ổn định kinh tế, tài chính**

Để thu hút hiệu quả các dòng vốn nước ngoài, các nước cần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô cũng như ổn định hệ thống tài chính. Mục tiêu của hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô là phải đạt được ở mức cao nhất sự ổn định kinh tế. Để có thể thực hiện được điều này, các nguyên tắc điều hành chính sách kinh tế vĩ mô sau cần được quán triệt: (1) theo đuổi các chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh nhằm đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao, bền vững với cán cân thanh toán ổn định; và (2) đẩy mạnh kỷ luật tài chính trong trung hạn; tạo dựng một hệ thống thuế hiệu quả và mang tính xã hội cao, quản lý nợ khu vực công một cách thận trọng;

Như vậy, để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, chính phủ cần quan tâm đến kiềm chế lạm phát, kiểm soát thâm hụt tài khoản vãng lai và thâm hụt ngân sách nhà nước, đồng thời thi hành một chính sách tỷ giá dựa trên các tiêu chuẩn mới ban hành của IMF về giám sát chế độ tỷ giá hối đoái ở các nước thành viên. Những chính sách điều tiết vĩ mô của ngân hàng nhà nước cần được sử dụng linh hoạt hơn để đảm bảo khả năng đối ứng kịp thời với những biến động có thể xảy ra.



Củng cố hệ thống tài chính nội địa với mục đích biến các nguồn lực tài chính nội địa thành nguồn lực tài chính sẵn sàng bổ sung cho đầu tư nước ngoài. Lĩnh vực cần ưu tiên là phát triển thị trường vốn và các công cụ tài chính nhằm khuyến khích tiết kiệm và cung ứng tín dụng dài hạn một cách có hiệu quả. Điều này sẽ giảm bớt sự hạn chế của tài trợ nói chung và khiến cho các công ty nội địa có thể đạt được những lợi ích từ những cơ hội kinh doanh mà hoạt động của các công ty nước ngoài tạo ra. Quá trình này đòi hỏi phải áp dụng một cách nhanh chóng những chuẩn mực tài chính đã được công nhận rộng rãi.

Để ổn định hệ thống tài chính, chính phủ cần thúc đẩy các biện pháp đổi mới hệ thống ngân hàng bao gồm: (a) Lành mạnh hóa và tăng cường năng lực tài chính của các tổ chức tín dụng thông qua nâng tỷ lệ vốn tự có và không chế nợ xấu; (b) Khuyến khích các tổ chức tín dụng cải thiện hệ thống quản trị, điều hành theo hướng phù hợp hơn với thông lệ quản trị ngân hàng tốt trên thế giới, đổi mới hoạt động quản trị điều hành theo hướng áp dụng các thông lệ, chuẩn mực về quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là quản trị rủi ro để nâng cao chất lượng hoạt động; (c) Hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông và hệ thống thanh toán qua ngân hàng; và (d) Tăng cường hiệu quả và hiệu lực công tác thanh tra, giám sát đối với hoạt động ngân hàng để bảo đảm sự an toàn, lành mạnh và cạnh tranh công bằng giữa các tổ chức tín dụng thông qua đổi mới toàn diện về mô hình tổ chức và phương thức giám sát ngân hàng phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế.

Một mặt quan trọng khác của ổn định hệ thống tài chính là công tác quản lý thị trường chứng khoán. Chính phủ nên khẩn trương phát triển hành lang pháp lý liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán, đẩy mạnh kiểm soát các nguồn tiền đổ vào thị trường chứng khoán, đặc biệt là nguồn tiền từ các tổ chức tín dụng, tăng cường hơn nữa hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động của các công ty chứng khoán, kể cả hoạt động của các trung tâm giao dịch chứng khoán, đẩy mạnh công tác quản lý các công ty đại chúng chưa niêm yết.

### **3.2.2. Phát triển công nghệ và cơ sở hạ tầng**

Phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm cả cơ sở hạ tầng vật chất và hạ tầng kinh tế pháp lý có ý nghĩa quan trọng để thu hút đầu tư. Để có thể hấp thụ đưa liền bộ lợi ích của FDI, công nghệ và cơ sở hạ tầng cần phải được phát triển đầy đủ, Muốn vậy, cần quán triệt các quan điểm:



Thứ nhất, nâng cao chất lượng của cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng công nghệ là điều kiện quan trọng để thu hút FDI cũng như để các doanh nghiệp trong nước có thể hấp thụ được những tác động lan tỏa về công nghệ từ những hoạt động của các doanh nghiệp FDI; cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào cơ sở hạ tầng kết hợp với việc sử dụng một cách có hiệu quả vốn ODA trong lĩnh vực này

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng với chất cần chú trọng phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, xưởng sản xuất và xung quanh các khu này, để thông tin, điện, nước và thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, ...). Song, kinh nghiệm của các nước đang phát triển thực cho thấy cần chú trọng nhất trong phát triển cơ sở hạ tầng chính là phát triển các công nghệ thông tin và truyền thông. ICT cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài triển khai hệ thống thông tin quản lý của mình- điều mà từ khoảng một thập kỷ nay các doanh nghiệp thấy không thể thiếu khi quản lý doanh nghiệp. Phát triển ICT còn làm cho các nước đang phát triển trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là những dịch vụ có giá trị gia tăng cao và theo định hướng xuất khẩu như phát triển phần mềm tin học, các hoạt động nghiên cứu và triển khai. Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế pháp lý có tác dụng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài không kén cơ sở hạ tầng vật chất. Một hành lang về pháp lý phát triển có tác dụng tối đa những lo ngại về và có khi kinh doanh ở nước ngoài của các nhà đầu tư. Các Luật là bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, kiểu dáng công nghiệp, thương hiệu nhãn mác là những thủ ở Việt Nam chưa phát triển. Thay đổi tình trạng kém phát triển này chắc chắn sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư liên quan đến các hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Thứ hai, do tầm quan trọng của giáo dục cơ bản và phổ thông đối với phát triển, cần nâng cấp trình độ giáo dục của lực lượng lao động quốc gia. Ngoài ra, cần đào tạo những lao động có kỹ năng để nâng cao năng lực của nền kinh tế và không nên đặt trọng tâm vào những mục tiêu ngắn hạn cụ thể của từng công ty FDI. Một lực lượng lao động mạnh khỏe cũng là điều rất quan trọng và điều đó đòi hỏi phải xây dựng một cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khỏe tốt (như hệ thống y tế, hệ thống nước sạch,...).

Thứ ba, áp dụng những nguyên tắc đã được quốc tế công nhận. Giảm lao động trẻ em; xoá bỏ sự phân biệt đối xử đối với nơi làm việc và những cản trở đối với việc thương lượng tập thể,

Thứ tư, tính toán một cách thận trọng về tác động của việc đặt ra các yêu cầu về hiệu quả đối với các nhà đầu tư nước ngoài,...

### **3.2.3. Đổi mới phương pháp thu hút FDI**

Công tác thu hút FDI cần cải tiến theo hướng: (a) Tập trung xúc tiến thu hút vốn nước ngoài cho một vài ngành mũi nhọn thật sự thay vì nhiều ngành ưu tiên như hiện nay; (b) Xác định rõ ràng và ổn định các vùng đầu tư theo thứ tự ưu tiên và có chính sách rõ ràng riêng cho đầu tư vào mỗi vùng; (c) Lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược và huy động nguồn lực để vận động họ đầu tư vào mình

Để theo kịp xu hướng dịch chuyển sang dịch vụ của FDI vào các nước đang phát triển và tăng cường đầu tư vào lĩnh vực R&D, phát triển các khu chế xuất và công viên công nghệ. Việc phát triển các khu chế xuất và khu công nghiệp trong cả nước cần lưu ý các khía cạnh hấp dẫn FDI dịch vụ. Các nước đang phát triển nên miễn giảm thuế cho nhập khẩu các phương tiện phục vụ cho kinh doanh dịch vụ và các hoạt động R&D, thu nhập từ chuyển giao công nghệ nên được miễn thuế doanh thu, hỗ trợ chi phí nghiên cứu bằng cách khấu trừ vào thuế thu nhập của các cơ sở R&D có vốn đầu tư nước ngoài

### **3.2.4. Tạo thuận lợi cho kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài**

Tạo dựng môi trường đầu tư thuận lợi đối với đầu tư nước ngoài nhìn chung đồng nghĩa với việc thực hiện những chính sách nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh nội địa mang tính cạnh tranh và năng động. Các nguyên tắc minh bạch và không phân biệt đối xử cần phải được tôn trọng. Khó có thể thu hút được vốn đầu tư nước ngoài nếu các nhà đầu tư nước ngoài không có những hiểu biết nhất định về môi trường đầu tư mà họ sẽ hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, sự không minh bạch sẽ dẫn đến những hoạt động không hợp pháp và sai nguyên tắc. Để tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi đối với đầu tư nước ngoài những biện pháp cụ thể sau thường được áp dụng.

Thứ nhất, củng cố hệ thống pháp luật và các nguyên tắc quản lý tốt, bao gồm chống tham nhũng, nâng cao chất lượng chính sách và các khuôn khổ điều tiết (như cạnh tranh, báo cáo

tài chính và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ) nhằm thúc đẩy khu vực kinh doanh hoạt động tốt và năng động.

Thứ hai, tăng cường sự mở cửa trong lĩnh vực thương mại nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nội địa có thể tham gia một cách đầy đủ vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Biện pháp này cần được thực hiện cùng với việc nâng cao tính cạnh tranh của khu vực kinh doanh nhằm tránh tình trạng tập trung quá mức.

Thứ ba, coi trọng nguyên tắc không phân biệt đối xử trong bộ luật quốc gia và áp dụng những thủ tục nhằm thực hiện những nguyên tắc này ở mọi cấp chính

quyền. Do tầm quan trọng của cạnh tranh trong việc phân bổ các nguồn lực và phát triển bền vững nên các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài cần có được khả năng cạnh tranh bền vững và không có định kiến từ phía chính phủ.

Thứ tư, cần có một hệ thống thuế hợp lý, công bằng trong đối xử giữa các chủ thể tham gia hệ thống kinh tế và tài chính, cân bằng trong đối xử giữa các thể chế tài chính, công cụ tài chính, hình thức đầu tư.

Thứ năm, để các TNC vẫn tiếp tục hoạt động và đóng góp cho nền kinh tế ở nước thu hút FDI kể cả sau khi thời kỳ khuyến khích chấm dứt, hay sau khi nỗ lực xúc tiến thu được kết quả, các nước đang phát triển đều nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của mình. Cải thiện môi trường kinh doanh là biện pháp chủ yếu trong tạo thuận cho đầu tư. Đồng thời các nước đang phát triển còn nỗ lực quản trị công cộng tốt và luật hóa công tác điều hành của chính phủ. Các quy chế được nói lỏng và đơn giản hóa Những biện pháp hạn chế tham nhũng và đòi hỏi lộ được tiến hành.

Tạo thuận lợi cho kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài cần bắt đầu từ việc đơn giản hóa việc cấp giấy phép đầu tư. Không chỉ giảm số lượng giấy phép hay bước thủ tục đăng ký cần thiết, mà còn cần giảm cả thời gian chờ đợi kết quả xin phép của các nhà đầu tư.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu trong nước:

1. Hà Thị Thiều Dao (2006), *“Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam”*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Ngọc Thủy Tiên (2002), *“Những giải pháp tăng cường quản lý vay và nợ nước ngoài Việt Nam”*, Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Thạch, Trần Thị Kim Oanh, *“Nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế - góc nhìn từ các nước khu vực Đông Nam Á”*, Tạp chí Ngân hàng (Số 03/2016).
4. Trần Thị Kim Oanh, *“Tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khu vực Đông Nam Á”*, Tạp chí Khoa học thương mại (Số 101/2017).
5. Nguyễn Thanh Tùng (2010), *“Quản lý nợ nước ngoài Việt Nam”*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Kinh Tế - ĐHQG Hà Nội.
6. Nhóm tác giả Phạm Thu Phương, Phùng Xuân Nhạ, Vũ Anh Dũng (2013), *“Thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam.”*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Kinh Tế - ĐHQG Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thanh Mai (2019), *“Những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm FDI của MNCs: Khoảng trống nghiên cứu và một số gợi mở”*, Tạp chí kinh tế và kinh doanh ĐHQGHN 2019.
8. Nguyễn Đức Hoàng Thơ (2019), *“Nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của các doanh nghiệp FDI của thành phố Hồ Chí Minh hướng tới sự phát triển bền vững”*, Tạp chí Kinh tế và kinh doanh ĐHQGHN.
9. Nhóm tác giả Lê Thị Hải Yến, Chu Thị Nường (2011), *“Tác động của tham nhũng tới luồng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2004-2010”*, Giải ba cấp Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN năm 2011.

10. Đặng Văn Dân (2016), “*Quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*”, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, số 04 (153) – 2016.
11. Quốc hội Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), “Luật quản lý nợ công 2009”.
12. Paul A Samuelson, Willam D. Nordhalls (2006), “*Kinh tế học*”, NXB Tài Chính.
13. Nghị định của Chính phủ số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 ban hành quy chế vay và nợ nước ngoài.

Tài liệu nước ngoài:

14. Barry Potter, “*The Impact of Globalization on External Debts: Evidence From Developing Countries*”, tr23-48 trong Global Challenges in Public Finance and International Relations, 2019.
15. Torki M. Al-Fawwaz (2016), “*Determinants of External Debt in Jordan: An Empirical Study*”.
16. [Alvin G. Wint](#), [Densil A. Williams](#) (2002), “*Attracting FDI to developing countries: A changing role for government?*”, International Journal of Public Sector Management.
17. Dirk Willem te Velde (2001), “*Policies towards foreign direct investment in developing countries: Emerging best-practiced and outstanding issues*”, Overseas Development Institute.
18. [Koji Miyamoto](#) (2003), “*Human Capital Formation and Foreign Direct Investment in Developing Countries*”, OECD Development Centre Working Papers.
19. Nhóm tác giả “[Harinder Singh](#) and [Kwang W. Jun](#)” (1999), “*Some New Evidence on Determinants of Foreign Direct Investment in Developing Countries*”.
20. Nhóm tác giả [Khondoker Abdul Mottaleb](#), Kaliappa Kalirajan (2010), “*Determinants of Foreign Direct Investment in Developing Countries: A Comparative Analysis*”, Tạp chí nghiên cứu ứng dụng.

Website:

21. Thành Chung (2019), “*Giám sát nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp*”, Báo chính phủ, truy cập lần cuối ngày 16 tháng 2 năm 2020, <http://baochinhphu.vn/>.
22. Nguyễn Trọng Nghĩa (2019), “*Một số vấn đề về ngưỡng an toàn nợ nước ngoài*”, <http://tapchitaichinh.vn/>.
23. Hoàng Thế Thỏa (2018), “*WB công bố thống kê nợ nước ngoài tại các nước đang phát triển 05/12/2018*”, <https://www.sbv.gov.vn/>.
24. Minh Thư (2020), “*Bộ Tài chính: Phần đầu cuối năm 2020 dư nợ công không quá 54,3% GDP.*”, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 2 năm 2020, <https://cafef.vn/>